UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2022

****

NĂM 2022

UBND TỈNH VĨNH PHÚC **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3834 /SXD-KTVLXD	*Vĩnh Phúc, ngày 07 tháng 10 năm 2022*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-SXD ngày 13/4/2020 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc thành lập Tổ Khảo sát liên ngành xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại các Quyết định số 181/QĐ-SXD ngày 01/9/2020; số 72/QĐ-SXD ngày 24/5/2021;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-TKS ngày 13/4/2020 của Tổ trưởng Tổ Khảo sát về việc Ban hành quy chế làm việc của Tổ Khảo sát liên ngành để xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Trên cơ sở thống nhất của Tổ Khảo sát liên ngành xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh tại Biên bản họp ngày 06/10/2022;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2022 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố chưa bao gồm thuế VAT, được xác định trên cơ sở: điều tra thị trường; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu, doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh. Các loại

vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình như hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục số 4, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, được Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định (đối với các sản phẩm phải thực hiện thủ tục tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy) làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu theo yêu cầu kỹ thuật và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư tránh thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong giá công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi xây dựng phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình (phương pháp khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

5. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chủng loại và chất lượng khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này; tổ chức kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định của tiêu chuẩn, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

6. Các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

7. Đối với bê tông thương phẩm, chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện thực tế của dự án để quyết định việc sử dụng giá trong công bố này, giá khảo sát thị trường hoặc tính chi phí theo hệ thống định mức đơn giá hiện hành cho phù hợp.

8. Đối với vật liệu đất san nền, Sở Xây dựng công bố thông tin các mỏ đất được cấp phép khai thác trên địa bàn tỉnh và giá đất san nền tại 02 mỏ theo báo giá của đơn vị (Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn và Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Vĩnh Phúc) các cơ quan đơn vị liên quan căn cứ điều kiện thực tế của dự án, công trình xây dựng để quyết định việc sử dụng giá trong công bố này hoặc khảo sát giá tại các mỏ khai thác đất hợp pháp khác làm cơ sở quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh kịp thời về Sở Xây dựng để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:
-Bộ Xây dựng (b/c);
-Bộ Tài Chính (b/c);
-UBND tỉnh (b/c);
-Sở TC, Sở Công thương;
-Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
-UBND các huyện, TP;
-Lưu: VT, KTVLXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH VĨNH PHÚC

Nguyễn Văn Ngọc

I- CÔNG BỐ GIÁ VLXD ĐẾN CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC THÁNG 9 NĂM 2022

(Kèm theo Công bố số: 3834 /SXD-KTVLXD, ngày 07 /10/2022 của Sở Xây dựng)

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	Căn cứ, cơ sở công bố	ĐVT	Giá vật liệu
A	**NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	**CÁT CÁC LOẠI**			
1.1	**Cát đổ bê tông**			
a	*Vĩnh Yên*	*1. Báo giá của Công ty xây dựng Vĩnh Lạc (Bến Cao Đại - Vĩnh Tường) ngày 30/9/2022. 2. Điều tra khảo sát thực tế tại bến Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường 3. Báo giá của Công ty TNHH MTV cơ sở kinh doanh Minh Đăng (bến Then, Sông Lô) ngày 30/9/2022*	đ/m3	430.000
b	*Phúc Yên*		đ/m3	420.000
c	*Sông Lô*		đ/m3	380.000
d	*Lập Thạch*		đ/m3	405.000
e	*Tam Dương*		đ/m3	430.000
f	*Tam Đảo*		đ/m3	420.000
g	*Yên Lạc*		đ/m3	430.000
h	*Vĩnh Tường*		đ/m3	430.000
i	*Bình Xuyên*		đ/m3	430.000
1.2	**Cát xây**			
a	*Vĩnh Yên*		đ/m3	220.000
b	*Phúc Yên*		đ/m3	230.000
c	*Sông Lô*		đ/m3	200.000
d	*Lập Thạch*		đ/m3	210.000
e	*Tam Dương*		đ/m3	230.000
f	*Tam Đảo*		đ/m3	215.000
g	*Yên Lạc*		đ/m3	220.000
h	*Vĩnh Tường*		đ/m3	220.000
i	*Bình Xuyên*		đ/m3	225.000
1.3	**Cát trát**			
a	*Vĩnh Yên*		đ/m3	185.000
b	*Phúc Yên*		đ/m3	191.000
c	*Sông Lô*		đ/m3	161.000
d	*Lập Thạch*		đ/m3	179.000
e	*Tam Dương*		đ/m3	191.000
f	*Tam Đảo*		đ/m3	164.000
g	*Yên Lạc*		đ/m3	185.000
h	*Vĩnh Tường*		đ/m3	185.000

i	*Bình Xuyên*		đ/m3	191.000
1.4	**Cát đắp nền**			
a	*Vĩnh Yên*		đ/m3	120.000
b	*Phúc Yên*		đ/m3	110.000
c	*Sông Lô*		đ/m3	100.000
d	*Lập Thạch*		đ/m3	105.000
e	*Yên Lạc*		đ/m3	100.000
g	*Vĩnh Tường*		đ/m3	97.000
2	**SỎI**			
2.1	**Sỏi chọn sạch 1x2**			
a	*Vĩnh Yên*		đ/m3	260.000
b	*Phúc Yên*		đ/m3	280.000
c	*Lập Thạch*		đ/m3	270.000
c	*Sông Lô*		đ/m3	270.000
d	*Tam Dương*		đ/m3	280.000
e	*Tam Đảo*		đ/m3	280.000
f	*Yên Lạc*		đ/m3	265.000
g	*Vĩnh Tường*		đ/m3	265.000
h	*Bình Xuyên*		đ/m3	280.000
3	**ĐÁ GRANITE**			
	Đá bóng ốp lát - dầy 18mm (+-2mm) – Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc			
	Tím hoa cà		đ/m2	528.000
	Đen Phú Yên		đ/m2	900.000
	Đen Kim xa		đ/m2	1.440.000
	Đỏ Bình Định		đ/m2	1.140.000
	Đỏ Hoa Phượng		đ/m2	850.000
	Trắng Suối lau		đ/m2	600.000
	Trắng ánh đồng		đ/m2	600.000
	Hồng Gia Lai		đ/m2	700.000
	Vàng Bình Định		đ/m2	1000.000
	Xanh Thanh Hóa		đ/m2	950.000
	Đỏ ruby		đ/m2	1.620.000
4	**XI MĂNG**			
4.1	**Xi măng bao của Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận. Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo**	*Công bố giá ngày 05/9/2022*		
	XM bao PCB 30 Chinfon Hải Phòng		đ/kg	1.500
	XM bao PCB 40 Chinfon Hải Phòng		đ/kg	1.550
	XM bao Minh Thạch PCB 30		đ/kg	1.280

	XM bao Vĩnh Phú PCB 30		đ/kg	1.280
	XM bao Vĩnh Phú PCB 40		đ/kg	1.310
	XM bao Hoàng Long PCB 30		đ/kg	1.280
	XM bao Vĩnh Phú PCB 40		đ/kg	1.310
4.2	**Xi măng bao của Công ty Cổ phần phát triển thương mại Nam Hưng(TT Hương Canh, huyện Bình Xuyên);**			
	XM bao PCB 30 Chinfon Hải Phòng		đ/kg	1.400
	XM bao PCB 40 Chinfon Hải Phòng		đ/kg	1.436
	XM bao Vĩnh Sơn PCB 30		đ/kg	1.264
	XM bao Vĩnh Sơn PCB 40		đ/kg	1.355
	XM bao Mai Sơn PCB 30		đ/kg	1.264
	XM bao Mai Sơn PCB 40		đ/kg	1.336
	XM bao Vísekan PCB 30		đ/kg	1.227
	XM bao Vísekan PCB 40		đ/kg	1.318
4.3	**Xi măng bao của Công ty TNHH MTV Hiệp Hưng. Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo**			
	XM bao PCB 30 Chinfon Hải Phòng		đ/kg	1.530
	XM bao PCB 40 Chinfon Hải Phòng		đ/kg	1.570
4.4	**Xi măng trắng**		đ/kg	3.826
5	**GẠCH XÂY**			
5.1	**Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc** (ĐC nhà máy: xã Tam Phúc, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc).	*Công văn số 20/2022/CT 3-5 ngày 05/9/2022*		
	Gạch đặc kích thước 210x100x60		đ/viên	1.150
	Gạch 2 lỗ kích thước 210x100x60		đ/viên	1.130
	Gạch đặc kích thước 220x105x60		đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60		đ/viên	1.100
	Gạch 3 vách kích thước 390x190x200		đ/viên	13.349
	Gạch 2 vách kích thước 390x190x100		đ/viên	6.839
	Gạch Terrazzo kích thước 300x300x30		đ/m2	90.047
	Gạch Terrazzo kích thước 400x400x30		đ/m2	90.047
5.2	**Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát** (ĐC nhà máy: xã Yên Thạch, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc).	*Công văn số 10/CV-TĐP ngày 10/06/2022*		
	Gạch đặc kích thước 220x105x65		đ/viên	1.350
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65		đ/viên	1.300
	Gạch 3 lỗ ngang kích thước 190x200x390		đ/viên	9.800
	Gạch 4 lỗ ngang kích thước 150x200x390		đ/viên	7.800

5.3	**Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng** (ĐC nhà máy: xã Nhạo Sơn, h.Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc).	*Công văn số 18/CV-MĐ ngày 14/8/2022*		
	Gạch đặc kích thước 220x105x60		đ/viên	1.350
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60		đ/viên	1.300
	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ kích thước 190x190x390		đ/viên	9.500
6	**THÉP**			
6.1	**Thép Thái Nguyên**	*Báo giá Công ty Cổ phần phát triển thương mại Nam Hưng(TT Hương Canh, huyện Bình Xuyên);*		
	Thời điểm áp dụng từ ngày 05/9/2022			
a	*Thép dây và thép cây*			
	Thép tròn trơn cuộn D6-:-8		đ/kg	15.600
	Thép gai cuộn D8		đ/kg	15.700
	Thép gai D 10 L=11,7m		đ/kg	16.000
	Thép gai D 12 L=11,7m		đ/kg	15.900
	Thép gai D 14-:40 L=11,7m		đ/kg	15.800
b	*Thép hình CT3*			
*	Thép hình chữ L			
	Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	16.960
	Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.080
	Loại L120 ÷125 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.200
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.200
*	Thép hình chữ C			
	Loại C8 ÷ C10 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.200
	Loại C12 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.320
	Loại C14 ÷ C18 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.440
*	Thép hình chữ I			
	Loại I10 ÷ I12 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.200
	Loại I14 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.320
	Loại I15 ÷ I16 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.440
c	Thép hình SS540			
	Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.140
	Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.260
	Loại L120-125 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.440
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.440
	Loại L150 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.680
6.2	**Thép Việt Đức - Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Tính chung cho 9 huyện thị).**	*Thông báo giá ngày 15/8/2022; ngày 22/8/2022;*		
	Thời điểm áp dụng từ ngày 08/8/2022 đến ngày 14/8/2022			
*	Thép CB240-T/CI			

	Thép tròn trơn cuộn F 6-8	*ngày 30/8/2022; ngày 07/9/2022 và ngày của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức*	đ/kg	15.000
*	Thép SD295/CB300/CII/Gr40			
	Thép thanh vằn D 10-D12		đ/kg	15.500
	Thép thanh vằn D 14-D32		đ/kg	15.450
*	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60			
	Thép thanh vằn D 10-D12		đ/kg	15.550
	Thép thanh vằn D 14-D32		đ/kg	15.500
	Thép thanh vằn D 36-D40		đ/kg	15.800
	Thời điểm áp dụng từ ngày 15/8/2022 đến ngày 21/8/2022			
*	Thép CB240-T/CI			
	Thép tròn trơn cuộn F 6-8		đ/kg	14.800
*	Thép SD295/CB300/CII/Gr40			
	Thép thanh vằn D 10-D12		đ/kg	15.200
	Thép thanh vằn D 14-D32		đ/kg	15.150
*	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60			
	Thép thanh vằn D 10-D12		đ/kg	15.250
	Thép thanh vằn D 14-D32		đ/kg	15.200
	Thép thanh vằn D 36-D40		đ/kg	15.500
	Thời điểm áp dụng từ ngày 22/8/2022 đến ngày 29/8/2022			
*	Thép CB240-T/CI			
	Thép tròn trơn cuộn F 6-8		đ/kg	15.300
*	Thép SD295/CB300/CII/Gr40			
	Thép thanh vằn D 10-D12		đ/kg	15.600
	Thép thanh vằn D 14-D32		đ/kg	15.550
*	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60			
	Thép thanh vằn D 10-D12		đ/kg	15.650
	Thép thanh vằn D 14-D32		đ/kg	15.600
	Thép thanh vằn D 36-D40		đ/kg	15.900
	Thời điểm áp dụng từ ngày 10/9/2022			
*	Thép CB240-T/CI			
	Thép tròn trơn cuộn F 6-8		đ/kg	15.450
*	Thép SD295/CB300/CII/Gr40			
	Thép thanh vằn D 10-D12		đ/kg	15.750
	Thép thanh vằn D 14-D32		đ/kg	15.700
*	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60			
	Thép thanh vằn D 10-D12		đ/kg	15.800
	Thép thanh vằn D 14-D32		đ/kg	15.750
	Thép thanh vằn D 36-D40		đ/kg	16.050

	Thép các cơ sở khác SX (Tính chung cho 9 huyện thị)			
	Thời điểm áp dụng từ ngày 05/9/2022			
a	***Dây thép***			
	Dây thép D5mm		đ/kg	17.605
	Dây thép D3mm		đ/kg	18.260
	Dây thép D1mm		đ/kg	20.160
b	***Thép vuông đặc***			
	Kích thước 20x20,18x18, 16x16, 14x14,12x12, 10x10		đ/kg	17.900
c	**Inox (giá thành phẩm)**			
	Inox SUS201		đ/kg	110.000
	Inox SUS304		đ/kg	130.000
6.3	**Ống thép đen, ống thép mạ kẽm nhúng nóng của Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam (Tính chung cho 9 huyện thị)**	*Công văn số 28/CV ngày 11/3/2022*		
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN 100		đ/kg	27.700
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	26.900
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	26.600
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	26.600
	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	26.800
	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125đến DN200		đ/kg	27.000
	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125đến DN200		đ/kg	27.600
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	33.800
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	33.300
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN100		đ/kg	33.000
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		đ/kg	33.200
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		đ/kg	33.800
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN200		đ/kg	27.900
7	**TẤM LỢP**			

7.1	**Tấm lợp kim loại AUSTNAM - Công ty Cổ phần AUSTNAM (tính chung cho 9 huyện, thành phố)**			
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550			
	AC11 (11 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	198.182
	AC11 (11 sóng) dày 0,47 mm		đ/m2	201.818
	ATEK1000 (6 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	199.091
	ATEK1000 (6 sóng) dày 0,47 mm		đ/m2	202.727
	ATEK1088 (5 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	194.545
	ATEK1088 (5 sóng) dày 0,47 mm		đ/m2	199.091
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550			
	AD11 (11 sóng) dày 0,42 mm		đ/m2	186.364
	AD11 (11 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	193.636
	AD06 (6 sóng) dày 0,42 mm		đ/m2	187.273
	AD06 (6 sóng) dày 0,45mm		đ/m2	194.545
	AD05 (5 sóng) dày 0,42mm		đ/m2	183.636
	AD05 (5 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	190.909
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER			
	ALOK 420 dày 0,45 mm		đ/m2	255.455
	ALOK 420 dày 0,47 mm		đ/m2	260.909
	ASEAM 480 dày 0,45 mm		đ/m2	234.545
	ASEAM 480 dày 0,47 mm		đ/m2	239.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100			
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3		đ/m2	367.273
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3		đ/m2	382.727
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3		đ/m2	380.000
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3		đ/m2	392.727
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước…)			
	Khổ 300mm dày 0,42 mm		đ/m	54.091
	Khổ 400mm dày 0,42 mm		đ/m	71.364
	Khổ 600mm dày 0,42 mm		đ/m	102.727
	Khổ 300mm dày 0,45 mm		đ/m	58.636
	Khổ 400mm dày 0,45 mm		đ/m	76.818

	Khổ 600mm dày 0,45 mm		đ/m	111.818
	Vật tư phụ			
	Đai bắt tôn		đ/chiếc	11.000
	Vít sắt dài 65mm		đ/chiếc	2.300
	Vít sắt dài 45mm		đ/chiếc	1.700
	Vít sắt dài 20mm		đ/chiếc	1.200
	Keo silicone		đ/ống	48.000
7.2	**Tấm lợp kim loại SUNTEK - Công ty Cổ phần AUSTNAM (tính chung cho 9 huyện, thành phố)**	*Báo giá định kỳ quý I/2022*		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340			
	EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm		đ/m2	130.909
	EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	142.727
	EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm		đ/m2	131.818
	EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	143.636
	EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm		đ/m2	129.091
	EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	140.909
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300			
	ELOK 420 dày 0,45 mm		đ/m2	204.545
	ESEAM 480 dày 0,45 mm		đ/m2	192.727
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn APU1			
	11 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3		đ/m2	223.636
	11 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3		đ/m2	235.455
	6 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3		đ/m2	222.727
	6 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3		đ/m2	234.545
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			
	Khổ 300mm dày 0,45 mm		đ/m	41.818
	Khổ 400mm dày 0,45 mm		đ/m	54.545
	Khổ 600mm dày 0,45 mm		đ/m	76.818
	Khổ 300mm dày 0,40 mm		đ/m	45.455
	Khổ 400mm dày 0,40 mm		đ/m	59.091
	Khổ 600mm dày 0,40 mm		đ/m	85.000
8	**CỬA NHỰA LÕI THÉP, CỬA NHÔM HỆ, VÁCH NHÔM HỆ (đã bao gồm công lắp dựng cửa)**			
8.1	**Cửa nhựa lõi thep, cửa nhôm hệ - Công ty TNHH Vinafaco (ĐC nhà máy: Phường Đống Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)**	*Công văn số 01/CV-TMTĐVP ngày 28/8/2022*		

	Kính của Công ty TNHH đầu tư thương mại Khánh Phú sử dung dấu chất lượng VN VLXD TCVN 7364-2:2018; Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Fravi Việt Nam sử dụng dấu chất lượng Quatest1 038417			
	Cửa nhựa			
	Vách kính, kính trắng 5mm		đ/m2	1.405.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	1.717.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	1.998.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.150.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.008.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.758.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.471.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.948.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.981.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.917.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.459.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung			
	Chia đố các loại cửa và vách kính		đ/m2	258.000
	Hao phí cuốn vòm		đ/m2	280.000
	Giá chênh kính 6,38		đ/m2	149.000
	Giá chênh kính 8,38		đ/m2	260.000
	Giá chênh kính 10,38		đ/m2	378.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5		đ/m2	459.000
	Cửa nhôm hệ			
	Hệ mặt đứng 1100 kính trắng 10,38mm		đ/m2	2.350.000
	Vách kính, kính trắng 5mm		đ/m2	1.850.000
	Vách kính, kính trắng 6,38mm		đ/m2	2.125.000
	Cửa sổ 2, 3,4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.420.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.510.000

	Cửa sổ 2,3,4 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.715.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.062.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.010.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.210.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.250.000
8.2	**Cửa Nhôm hệ - Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Khanh Hoa (ĐC Công ty: xã Tiên Lữ, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc);**	*Công văn số 04/2022/CV-KH ngày 05/9/2022*		
	Kính của Công ty Cổ phần kính an toàn Việt Nhật nhãn hiệu VSG sử dung dấu chất lượng VIBM QCVN 16:2019; Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng sử dung dấu chất lượng VIBM QCVN 16:2017;			
	Hệ mặt đứng GDPGDP55 kính 10,38mm		đ/m2	2.403.952
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.092.540
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.470.620
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.557.876
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.514.060
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.648.600
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.491.720
	Cửa đi 1 cánh mở quay 1 đó ngang trên kính dưới Lam-ri hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.565.360
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.757.876
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.438.068
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.382.312
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung			
	Chia đố các loại cửa và vách kính		đ/m2	274.750
	Hao phí cuốn vòm		đ/m2	300.150
	Giá chênh kính 6,38		đ/m2	159.450

	Giá chênh kính 8,38		đ/m2	277.850
	Giá chênh kính 10,38		đ/m2	404.350
	Giá chênh kính hộp 5x9x5		đ/m2	488.100
8.3	**Cửa nhôm hệ - Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng A Cộng (ĐC Công ty: Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc);**	*Công văn số 03/CV-KH ngày 05/9/2022*		
	Kính của Công ty Cổ phần kính an toàn Việt Nhật nhãn hiệu VSG sử dung dấu chất lượng VIBM QCVN 16:2017; Thanh nhôm của Công ty TNHH xuất nhập khẩu và Thương mại New Aluminium sử dung dấu chất lượng Ninacontrol CE			
	Cửa nhôm hệ Việt Pháp			
	Vách kính, kính trắng 5mm		đ/m2	1.760.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.070.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.128.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.287.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.350.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.287.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.614.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.614.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.514.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.578.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm đơn giá được bổ sung			
	Giá chênh kính 6,38		đ/m2	162.000
	Giá chênh kính 8,38		đ/m2	198.000
	Giá chênh kính 10,38		đ/m2	298.000
	Cửa nhôm XingFa			
	Vách kính, kính trắng 5mm		đ/m2	2.640.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	2.840.000

	Cửa sổ mở trượt 4 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	2.914.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.082.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.123.000
	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55 kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.082.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.165.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.365.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	2.780.000
	Cửa đi mở trượt 4 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	2.807.000
	Phụ kiện Kinlong cửa XingFa			
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh		đ/bộ	320.000
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh		đ/bộ	530.000
	Phụ kiện cửa sổ mở hất/ quay		đ/bộ	780.000
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh		đ/bộ	995.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh		đ/bộ	1.540.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh		đ/bộ	2.385.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh		đ/bộ	5.030.000
	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh		đ/bộ	720.000
	Phụ kiện cửa đi mở trượt 4 cánh		đ/bộ	885.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm đơn giá được bổ sung			
	Giá chênh kính 6,38		đ/m2	162.000
	Giá chênh kính 8,38		đ/m2	198.000
	Giá chênh kính 10,38		m2	298.000
8.4	**Cửa nhôm hệ - Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh (ĐC xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc)**	*Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 05/9/2022*		
	Kính của Công ty TNHH Minh Hiếu VP sử dung dấu chất lượng Isocert QCVN 16:2019/BXD 9199293405115; Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Austdoor sử dung dấu chất lượng Quacert 1800-17			
	Vách kính, kính trắng 10,38mm		đ/m2	2.717.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 5500; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.893.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 5500; kính trắng 5mm,		đ/m2	2.893.000

	phụ kiện kim khí đồng bộ			
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 5500; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.080.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 5500; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.080.000
	Cửa sổ 1 cánh mở mở lật, mở hất hệ 5500; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.069.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 550; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.278.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 550; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.168.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 550; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.069.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 550; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.520.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 550; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	4.070.000
	Giá chênh kính 6,38		đ/m2	275.000
	Giá chênh kính 8,38		đ/m2	385.000
	Giá chênh kính 10,38		đ/m2	495.000
8.5	**Cửa nhôm hệ - Công ty TNHH Thương mại xây dựng Loan Thắng (ĐC phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ)**	*Công văn số 01/TB-LT ngày 06/9/2022*		
	Kính của Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Tiến Thọ sử dung dấu chất lượng Conincot TCVN 7364:2018; Thanh nhôm hiệu Việt Pháp Shal của Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp Shal sử dung dấu chất lượng Vinacontrol CE			
	Cửa nhôm hệ Việt Pháp, kính dày 5mm, phụ kiện đồng bộ			
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450		đ/m2	3.303.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450		đ/m2	3.136.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450		đ/m2	2.970.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600		đ/m2	3.018.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600		đ/m2	2.960.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400		đ/m2	2.946.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400		đ/m2	2.860.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400		đ/m2	2.860.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600		đ/m2	2.885.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600		đ/m2	2.870.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400		đ/m2	2.860.000
	Vách kính		đ/m2	2.196.000
	Cửa nhôm hệ Xingfa, kính dày 5mm, phụ kiện đồng bộ			
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55		đ/m2	3.609.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55		đ/m2	3.493.000

	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55		đ/m2	3.385.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt		đ/m2	3.398.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt		đ/m2	3.236.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55		đ/m2	3.405.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55		đ/m2	3.395.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55		đ/m2	3.391.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt		đ/m2	3.270.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		đ/m2	3.184.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55		đ/m2	3.332.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55		đ/m2	3.443.000
	Vách kính		đ/m2	2.960.000
	Cửa nhựa Profile, kính dày 5mm, phụ kiện GQ			
	Cửa sổ 2 cánh mở quay		đ/m2	2.295.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay		đ/m2	2.497.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay		đ/m2	2.443.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		đ/m2	2.079.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất		đ/m2	2.554.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay khóa đơn điểm		đ/m2	2.696.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, khóa đa điểm		đ/m2	2.919.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, khóa đa điểm		đ/m2	2.395.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, khóa đa điểm		đ/m2	3.446.000
	Vách kính cố định		đ/m2	1.693.000
	Cửa nhựa Profile, kính dày 5mm, phụ kiện GU			
	Cửa sổ 2 cánh mở quay		đ/m2	2.961.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay		đ/m2	2.934.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay		đ/m2	3.317.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		đ/m2	2.419.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất		đ/m2	3.307.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, khóa đơn điểm		đ/m2	3.041.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay khóa đa điểm		đ/m2	3.402.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, khóa đa điểm		đ/m2	2.661.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, khóa đa điểm		đ/m2	3.967.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.			
	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm		đ/m2	660.000
	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm		đ/m2	165.000
	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm		đ/m2	265.000
	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an		đ/m2	385.000

	toàn 10,38mm			
9	**SƠN -BỘT BẢ**			
9.1	**Sơn - Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Địa chỉ: Thôn Dược Hạ, xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội** ***(Sở Xây dựng Hà Nội tiếp nhận Hồ sơ công bố Hợp quy sản phẩm tại Thông báo số 82/TB-SXD(KTXD) ngày 25/01/2021)***	*Công văn số 06/TBG-CT ngày 20/6/2022*		
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp, 18 lít, N3		đ/lít	116.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp, 18 lít, N4		đ/lít	39.000
	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp, 18 lít, N5		đ/lít	93.500
	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano, 18 lít, N6		đ/lít	126.000
	Sơn bóng ngọc trai nội thất lau chùi hiệu quả, 18 lít, N5IN1		đ/lít	116.500
	Sơn siêu bóng nội thất Nano , 18 lít, N8		đ/lít	215.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano, 18 lít, N9		đ/lít	176.000
	Sơn chống thấm mầu nội ngoại thất cao cấp, 18 lít, N10		đ/lít	181.000
	Sơn chống thấm nội ngoại thất cao cấp, 18 lít, N11A		đ/lít	144.000
	Sơn ngoại thất nhũ vàng Nano, 18 lít, N12		đ/lít	486.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp, 18 lít, N14		đ/lít	105.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp nano, 18 lít, N15		đ/lít	220.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano, 18 lít, N16		đ/lít	342.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp, 18 lít, N17		đ/lít	145.500
	Sơn men sứ nội thất cao cấp, 18 lít, N18		đ/lít	215.000
	Sơn men sứ ngoại thất cao cấp, 18 lít, N19		đ/lít	85.000
	Sơn ngoại thất chống nóng tường, 15kg, N22		đ/lít	291.120
	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn, 15 kg, N23		đ/lít	297.360
9.2	**Sơn, bột bả JYKA. Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Bảo Sơn. Địa chỉ: KCN Bá Thiện, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc** ***(Sở Xây dựng Vĩnh Phúc tiếp nhận Hợp quy sản phẩm tại Thông báo số 367/TB-SXD-KTVLXD ngày 19/5/2020)***	*Công văn số 03/HC-BS/2022 ngày 01/9/2022*		
a	**Bột bả**			
	Bột trét cao cấp chống thấm 3 trong 1		đ/kg	7.325
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp		đ/kg	4.875
	Bột bả nội thất cao cấp		đ/kg	4.050
b	**Sơn lót**			
	Sơn lót na nô kiềm co giãn ngoại thất		đ/lít	103.889
	Sơn lót chống kiềm nội thất		đ/lít	66.889
c	**Sơn ngoại thất**			

	Sơn phủ ngoại thất 9in1 high gloss		đ/lít	223.000
	Sơn phủ ngoại thất nano clean		đ/lít	174.000
	Sơn phủ ngoại thất super satin		đ/lít	163.000
	Sơn phủ ngoại thất 5in1		đ/lít	83.000
c	**Sơn nội thất**			
	Sơn phủ nội thất 8in1 high gloss		đ/lít	199.000
	Sơn phủ nội thất 7in1		đ/lít	155.400
	Sơn phủ nội thất 6in1		đ/lít	136.000
	Sơn phủ nội thất lau chùi		đ/lít	79.610
	Sơn phủ nội thất siêu trắng		đ/lít	49.720
9.3	**Sơn, bột bả Nippon. Công ty TNHH Nippon Paint. Địa chỉ: số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa Bá Thiện, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc** ***(Sở Xây dựng Đồng Nai tiếp nhận Hợp quy sản phẩm tại Thông báo số 137/TB-SXD ngày 20/10/2021)***	*Công văn ngày 16/8/2022*		
a	**Bột bả**			
	SKIMCOAT nội thất		đ/kg	11.175
	INTERIOR PLASTER nội thất		đ/kg	11.,250
	INTERIOR SKIMCOAT nội thất		đ/kg	9.575
	WEATHERGARD SKIMCOAT ngoại thất		đ/kg	13.875
	WEATHERGARD PLASTER ngoại thất		đ/kg	13.875
	WEATHERBOND SKIMCOAT ngoại thất		đ/kg	11.850
b	**Sơn chống thấm**			
	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM		đ/kg	220.167
	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM		đ/kg	227.800
	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM		đ/kg	244.000
	NIPPON WP 200		đ/kg	201.650
	NIPPON WP 200		đ/kg	216.500
c	**Sơn nội thất**			
	MATEX SEALER - sơn lót		đ/lít	91.706
	ODOUR-LESS SEALER - sơn lót		đ/lít	177.222
	WEATHERBOND SEALER - sơn lót		đ/lít	170.778
	WEATHERBOND FLEX SEALER - sơn lót		đ/lít	205.556
	INTERIOR SEALER - sơn lót		đ/lít	121.389
	VATEX		đ/lít	54.000
	MATEX		đ/lít	111.722
	MATEX sắc màu dịu mát		đ/lít	75.882
	MATEX siêu trắng		đ/lít	111.722
	ODOUR-LESS chùi rửa vượt trội và kháng khuẩn		đ/lít	197.733
	ODOUR-LESS chùi rửa vượt trội		đ/lít	183.778
	ODOUR-LESS ALL IN 1		đ/lít	346.167

	ODOUR-LESS ALL IN 1 siêu bóng		đ/lít	472.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS		đ/lít	263.167
	MATEX LIGHT		đ/lít	280.400
	SUPER EASY WASH		đ/lít	105.389
c	**Sơn ngoại thất**			
	SUPER MATEX SEALER - sơn lót		đ/lít	143.412
	WEATHERGARD SEALER - sơn lót		đ/lít	241.611
	SUPER MATEX		đ/lít	154.278
	SUPERGARD		đ/lít	254.722
	WEATHERGARD		đ/lít	538.200
	WEATHERGARD PLUS+		đ/lít	460.722
	SUPERBOND		đ/lít	108.890
	WEATHERBOND		đ/lít	132.230
	WEATHERBOND FLEX		đ/lít	140.000
	DAN UNI		đ/lít	120.944
9.4	**Sơn, bột bả AE5*Paint. Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và Thương mại Hoàng Quân. Địa chỉ: Thôn Hoàng Xá Đông, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc** ***(Sở Xây dựng Vĩnh Phúc tiếp nhận Hợp quy sản phẩm tại Thông báo số 2032/TB-SXD ngày 01/6/2022)***	*Công văn cố 01 /CV-HQ ngày 18/8/2022*		
a	**Bột bả**			
	Bột bả Siêu trắng, siêu dẻo, siêu mịn, tăng cường chống thấm, chống nứt chân chim		đ/kg	11.818
	Bột bả Siêu dẻo, chống nứt chân chim và chống thấm tốt		đ/kg	8.864
b	**Sơn lót**			
	Sơn lót na nô kiềm co giãn ngoại thất		đ/lít	74.545
	Sơn lót chống kiềm nội thất		đ/lít	70.909
c	**Sơn ngoại thất**			
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng cao cấp		đ/lít	353.636
	Sơn phủ ngoại thất bóng cao cấp nano		đ/lít	309.090
	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp		đ/lít	139.636
d	**Sơn nọi thất**			
	Sơn phủ nội thất siêu bóng cao cấp		đ/lít	352.727
	Sơn phủ nội thất bóng cao cấp nano		đ/lít	254.545
	Sơn phủ nội thất mịn lau chùi hiệu quả		đ/lít	125.454
	Sơn phủ nội thất siêu trắng cao cấp		đ/lít	101.818
10	**VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG (Tính chung cho 9 huyện thị)**	*Khảo sát thực tế*		
	Ván khuôn gỗ tạp dày 20		đ/m3	1.417.827
	Ván khuôn gỗ tạp dày 25		đ/m3	1.772.372
	Cây chống đường kính trung bình D60-D80		đ/m	4.000

11	**GẠCH ỐP LÁT (Tính chung cho 9 huyện thị)**			
11.1	**Gạch ốp lát của Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group (Khu CN Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ)**	*Công văn số 66/TBTS ngày 05/9/2022*		
a	**Gạch lát nền**			
	Gạch lát nền chống trơn, KT 30x30cm		đ/m2	225.000
	Gạch lát nền chống trơn KT 40x40cm		đ/m2	302.920
	Gạch lát nền KT 60x60cm loại KTS mài cạnh		đ/m2	152.000
	Gạch lát nền KT 60x60cm loại Porcelain		đ/m2	279.510
	Gạch lát nền KT 80x80cm loại Porcelain bóng kính toàn phần		đ/m2	338.360
	Gạch lát nền KT 80x80cm gạch lat vi tinh		đ/m2	504.000
	Gạch lát nền KT 100x100cm		đ/m2	634.750
b	**Gạch ốp**			
	Gạch ốp KT 30x60cm		đ/m2	277.140
	Gạch ốp KT 40x80cm		đ/m2	302.920
11.2	**Đá tự nhiên ốp lát - Công ty cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc (địa chỉ nhà máy: xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)**	*Công văn số 5922/2022-Q3/BTBQ-TBG ngày 05/9/2022*		
a	**Đá lát hè, sân vườn: màu xanh xám, nâu xám**			
	Đá lát hè (300x300x25)mm		đ/m2	318.500
	Đá lát hè (400x400x25)mm		đ/m2	318.500
	Đá lát hè (300x600x25)mm		đ/m2	318.500
	Đá lát hè (300x300x30)mm		đ/m2	362.300
	Đá lát hè (400x400x30)mm		đ/m2	362.300
	Đá lát hè (300x600x30)mm		đ/m2	362.300
	Đá lát hè (300x300x40)mm		đ/m2	460.300
	Đá lát hè (400x400x40)mm		đ/m2	460.300
	Đá lát hè (300x600x40)mm		đ/m2	460.300
	Đá lát hè dày 25 mm cắt quy cách kích thước từ (20-:-60)cm		đ/m3	12.054.800
	Đá lát hè dày 30 mm cắt quy cách kích thước từ (20-:-60)cm		đ/m3	11.428.300
	Đá lát hè dày 40 mm cắt quy cách kích thước từ (20-:-60)cm		đ/m3	10.784.300
	Chi phí mài hone đá		đ/m2	40.000
	Băm mặt tạo nhám vát cạnh đá lát hè		đ/m2	40.000
b	**Đá ốp lát các loại (Đá Marble, đá Gabro, đá hoa cương...) độ cứng cấp 6-:-7**			

	Đá ốp lát màu trắng xám, vân gỗ, xanh xám, nâu xám đã mài và đánh bóng dày 20mm (quy cách đá slab tấm lớn)		đ/m2	789.100
	Đá ốp lát màu xanh xám, màu nâu xám, trắng xám đã mài và đánh bóng dày 20±2mm, cắt quy cách theo nhu cầu của khách, kích thước đá ≥(60x60)cm		đ/m2	1.017.100
	Đá ốp lát màu xanh xám, màu nâu xám, trắng xám đã mài và đánh bóng dày 20±2mm, cắt quy cách theo nhu cầu của khách, kích thước đá ≥(80x80)cm		đ/m2	1.094.100
c	**Bó vỉa các loại (Đá Marble, đá Gabro, đá hoa cương...) độ cứng cấp 6-:-7, màu xanh xám, nâu xám**			
	Bó vỉa đã vát cạnh KT(1000x180x230)mm		đ/m	371.700
	Bó vỉa đã vát cạnh KT(1000x260x230)mm		đ/m	536.800
	Bó vỉa đã vát cạnh KT(1000x300x200)mm		đ/m	538.600
	Vỉa hố trồng cây(1000x200x180)mm		đ/m	323.300
	Vỉa hố trồng cây(1200x200x120)mm		đ/viên	292.700
	Tấm đan rãnh(500x250x50)mm		đ/viên	69.300
	Tấm đan rãnh(250x250x50)mm		đ/viên	35.600
	Đá bó vỉa, bó hố trồng cây các loại dài ≥1000mm, rộng ≥200mm cao từ (200-:- 350)mm		đ/m3	8.971.600
11.3	**Đá tự nhiên lát hè – HTX sản xuất Vật liệu xây dựng Đông Vinh – TP Thanh Hóa (địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc)**	*Công văn số 01/CV-HTXVLĐV ngày 21/9/2022*		
	Đá lát hè (300x300x25)		đ/m2	371.000
	Đá lát hè (400x400x25)		đ/m2	383.000
	Đá lát hè (300x600x25)		đ/m2	401.000
	Đá lát hè (300x300x30)		đ/m2	430.000
	Đá lát hè (400x400x30)		đ/m2	447.000
	Đá lát hè (300x600x30)		đ/m2	465.000
	Đá lát hè (300x300x40)		đ/m2	506.000
	Đá lát hè (400x400x40)		đ/m2	523.000
	Đá lát hè (300x600x40)		đ/m2	541.000
	Đá lát hè (300x300x50)		đ/m2	603.000
	Đá lát hè (400x400x50)		đ/m2	620.000
	Đá lát hè (300x600x50)		đ/m2	638.000
12	**DÂY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN**			

12.1	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần Đông Giang - Địa chỉ Công ty: số 37 Phố Nguyễn Sơn - phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên - thành phố Hà Nội**	*Công văn số 308/2022/CV-ĐG ngày 30/8/2022*		
a	***Dây điện 1 lõi ruột mềm GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)***			
	CV 1.5R5-0.45-X		đ/m	6.159
	CV 2.5R5-0.45-X		đ/m	10.069
	CV 4R5-0.45-X		đ/m	15.809
	CV 6R5-0.45-X		đ/m	23.461
	CV 10R5-0.45-X		đ/m	40.122
	CV 16R5-0.45-X		đ/m	61.432
	CV 25R5-0.45-X		đ/m	95.466
	CV 35R5-0.45-X		đ/m	131.437
	CV 50R5-0.45-X		đ/m	188.889
	CV 70RC-0.45-X		đ/m	264.013
	CV 95RC-0.45-X		đ/m	351.069
	CV 120RC-0.45-X		đ/m	442.595
	CV 150RC-0.45-X		đ/m	556.010
b	***Dây điện dẹt 2 lõi GOLDCUP 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)***			
	CVV 2x0.75R5-0.3-O-X		đ/m	7.972
	CVV 2x1R5-0.3-O-X		đ/m	10.041
	CVV 2x1.5R5-0.3-O-X		đ/m	13.915
	CVV 2x2.5R5-0.3-O-X		đ/m	22.113
	CVV 2x4R5-0.3-O-X		đ/m	34.576
	CVV 2x6R5-0.3-O-X		đ/m	51.591
c	***CÁP ĐIỆN 1 LÕI - GOLDCUP - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)***			
	CEV 70RC-0.6-X		đ/m	254.018
	CEV 95RC-0.6-X		đ/m	353.784
	CEV 120RC-0.6-X		đ/m	441.223
	CEV 150RC-0.6-X		đ/m	544.848
	CEV 185RC-0.6-X		đ/m	682.368
	CEV 240RC-0.6-X		đ/m	896.875
	CEV 300RC-0.6-X		đ/m	1.113.592
d	***CÁP ĐIỆN 2 LÕI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)***			
	CEV 2x2.5R2-0.6-X		đ/m	25.691
	CEV 2x4R2-0.6-X (PP)		đ/m	37.927
	CEV 2x6R2-0.6-X		đ/m	53.930
	CEV 2x10R2-0.6-X		đ/m	84.644

	CEV 2x16RC-0.6-X		đ/m	129.423
	CEV 2x25RC-0.6-X		đ/m	201.083
e	***CÁP ĐIỆN (3+1), 4 LÕI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)***			
	CEV 3x4+2.5R2-0.6-X		đ/m	65.742
	CEV 3x6+4R2-0.6-X		đ/m	95.099
	CEV 3x10+6R2-0.6-X		đ/m	147.935
	CEV 3 x 16 + 10 RC-0.6-X		đ/m	230.142
	CEV 3 x 25 + 16 RC-0.6-X		đ/m	354.828
	CEV 3 x 35 + 16 RC-0.6-X		đ/m	465.368
	CEV 4x2.5R2-0.6-X		đ/m	49.053
	CEV 4x4R2-0.6-X		đ/m	71.598
	CEV 4x6R2-0.6-X		đ/m	102.917
	CEV 4x16RC-0.6-X		đ/m	250.694
	CEV 4x25RC-0.6-X		đ/m	390.868
	CEV 4x70RC-0.6-X		đ/m	1.054.074
	CEV 4x120RC-0.6-X		đ/m	1.809.985
	CEV 4x150RC-0.6-X		đ/m	2.242.001
f	***CÁP NGẦM 2-3,4 LÕI - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)***			
	CEVV-ST 2x4R2-0.6-X		đ/m	40.141
	CEVV-ST 2x6R2-0.6-X		đ/m	67.276
	CEVV-ST 3x6+4R2-0.6-X		đ/m	108.999
	CEVV-ST 3x10+6R2-0.6-X		đ/m	162.866
	CEVV-ST 4x6R2-0.6-X		đ/m	117.135
	CEVV-ST 4x10R2-0.6-X		đ/m	178.779
g	***CÁP ĐIỀU KHIỂN - GOLDCUP - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)***			
	CVV 5x1R5-0.3-X		đ/m	26.710
	CVV 6x1R5-0.3-X		đ/m	31.100
	CVV 7x1.5R5-0.3-X		đ/m	50.375
	CVV 9x1.5R5-0.3-X		đ/m	67.091
	CVV 5x2.5R5-0.3-X		đ/m	71.932
	CVV 6x2.5R5-0.3-X		đ/m	84.094
	CVV 7x2.5R5-0.3-X		đ/m	95.383
	CVV 9x2.5R5-0.3-X		đ/m	123.467
h	***Dây cáp điện chống cháy GOLDCUP 3+1 lõi điện áp 0,6/1kv Cu/mica/xlpe/fr - pvc***			
	CEV-FR 3x16+10R2-0.6		đ/m	249.144
	CEV-FR 3x25+16R2-0.6		đ/m	380.789
	CEV-FR 3x35+16R2-0.6		đ/m	495.614

	CEV-FR 3x50+25R2-0.6		đ/m	676.407
	CEV-FR 3x70+35R2-0.6		đ/m	963.382
i	***CÁP MUYLE - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)***			
	CEVV-SA 2x7R2-0.6-X		đ/m	72.267
	CEVV-SA 2x11R2-0.6-X		đ/m	106.526
	CEVV-SA 2x16RC-0.6-X		đ/m	141.900
12.2	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú Trafuco - Địa chỉ Công ty: phường Phương Liết, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**	*Công văn số 39/2022/NYG-VT ngày 31/8/2022*		
a	***Dây đơn- Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)***			
	VCm - Đơn 1x0,75 mm²		đ/m	3.055
	VCm - Đơn 1x1,0 mm²		đ/m	3.909
	VCm - Đơn 1x1,5 mm²		đ/m	5.782
	VCm - Đơn 1x2,5 mm²		đ/m	9.391
	VCm - Đơn 1x4,0 mm²		đ/m	14.409
	VCm - Đơn 1x6,0 mm²		đ/m	21.409
	VCm - Đơn 1x10 mm²		đ/m	35.636
b	***Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)***			
	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²		đ/m	7.000
	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²		đ/m	8.964
	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²		đ/m	12.318
	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²		đ/m	20.273
	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²		đ/m	30.455
	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²		đ/m	45.091
c	***Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)***			
	Cáp CV-10 mm²		đ/m	36.818
	Cáp CV-16 mm²		đ/m	60.000
	Cáp CV-25 mm²		đ/m	95.455
	Cáp CV-35 mm²		đ/m	130.909
	Cáp CV-50 mm²		đ/m	181.818
	Cáp CV-70 mm²		đ/m	256.364
	Cáp CV-95 mm²		đ/m	351.818
	Cáp CV-120 mm²		đ/m	441.818
	Cáp CV-150 mm²		đ/m	550.909
	Cáp CV-185 mm²		đ/m	690.909
	Cáp CV-240 mm²		đ/m	899.727
	Cáp CV-300 mm²		đ/m	1.101.364
	Cáp CV-400 mm²		đ/m	1.416.091
d	***Cáp hai lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)***			

	Cáp CVV-(2x4 mm²)		đ/m	38.091
	Cáp CVV-(2x6 mm²)		đ/m	52.818
	Cáp CVV-(2x10 mm²)		đ/m	80.273
	Cáp CVV-(2x16 mm²)		đ/m	136.364
	Cáp CVV-(2x25 mm²)		đ/m	199.273
	Cáp CVV-(2x35 mm²)		đ/m	267.455
	Cáp CVV-(2x50 mm²)		đ/m	361.818
	Cáp CVV-(2x70 mm²)		đ/m	498.182
	Cáp CVV-(2x95 mm²)		đ/m	681.818
	Cáp CVV-(2x120 mm²)		đ/m	890.545
	Cáp CVV-(2x150 mm²)		đ/m	1.056.364
	Cáp CVV-(2x185 mm²)		đ/m	1.311.818
	Cáp CVV-(2x240 mm²)		đ/m	1.715.455
	Cáp CVV-(2x300 mm²)		đ/m	2.150.000
	Cáp CVV-(2x400 mm²)		đ/m	2.740.000
e	***Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)***			
	Cáp CVV-(3x4 mm²)		đ/m	56.636
	Cáp CVV-(3x6 mm²)		đ/m	78.727
	Cáp CVV-(3x10 mm²)		đ/m	117.545
	Cáp CVV-(3x16 mm²)		đ/m	184.545
	Cáp CVV-(3x25 mm²)		đ/m	288.182
	Cáp CVV-(3x35 mm²)		đ/m	388.182
	Cáp CVV-(3x50 mm²)		đ/m	566.364
	Cáp CVV-(3x70 mm²)		đ/m	744.545
	Cáp CVV-(3x95 mm²)		đ/m	1.007.273
	Cáp CVV-(3x120 mm²)		đ/m	1.259.091
e	***Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)***			
	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)		đ/m	48.909
	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)		đ/m	71.636
	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)		đ/m	100.000
	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)		đ/m	153.455
	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)		đ/m	233.000
	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)		đ/m	354.000
	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)		đ/m	464.818
	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)		đ/m	502.273
	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)		đ/m	648.909
	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)		đ/m	687.545
	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)		đ/m	900.000
	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)		đ/m	954.545
	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)		đ/m	1.238.636
	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)		đ/m	1.312.545
	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)		đ/m	1.568.182

	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)		đ/m	1.670.455
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)		đ/m	1.886.364
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)		đ/m	1.994.545
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x120mm²)		đ/m	2.079.545
	Cáp CVV-(3x185mm² +1x95mm²)		đ/m	2.386.364
	Cáp CVV-(3x185mm² +1x120mm²)		đ/m	2.494.364
	Cáp CVV-(3x185mm² +1x150mm²)		đ/m	2.595.455
	Cáp CVV-(3x240mm² +1x120mm²)		đ/m	3.098.182
	Cáp CVV-(3x240mm² +1x150mm²)		đ/m	3.215.455
	Cáp CVV-(3x240mm² +1x185mm²)		đ/m	3.348.182
	Cáp CVV-(3x300mm² +1x150mm²)		đ/m	3.879.091
	Cáp CVV-(3x300mm² +1x185mm²)		đ/m	4.011.818
	Cáp CVV-(3x300mm² +1x240mm²)		đ/m	4.218.182
f	***Cáp 4 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)***			
	Cáp CVV-(4x4 mm²)		đ/m	73.455
	Cáp CVV-(4x6 mm²)		đ/m	101.818
	Cáp CVV-(4x10 mm²)		đ/m	155.273
	Cáp CVV-(4x16 mm²)		đ/m	241.273
	Cáp CVV-(4x25 mm²)		đ/m	379.727
	Cáp CVV-(4x35 mm²)		đ/m	503.636
	Cáp CVV-(4x50 mm²)		đ/m	663.636
	Cáp CVV-(4x70 mm²)		đ/m	954.545
	Cáp CVV-(4x95 mm²)		đ/m	1.335.455
	Cáp CVV-(4x120 mm²)		đ/m	1.658.182
	Cáp CVV-(4x150 mm²)		đ/m	1.965.455
	Cáp CVV-(4x185 mm²)		đ/m	2.570.909
	Cáp CVV-(4x240 mm²)		đ/m	3.220.000
	Cáp CVV-(4x300 mm²)		đ/m	4.209.091
g	***Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)***			
	Cáp CXV/DATA-(1x10mm²)		đ/m	53.091
	Cáp CXV/DATA-(1x16mm²)		đ/m	76.273
	Cáp CXV/DATA-(1x25mm²)		đ/m	113.636
	Cáp CXV/DATA-(1x35mm²)		đ/m	150.000
	Cáp CXV/DATA-(1x50mm²)		đ/m	200.000
	Cáp CXV/DATA-(1x70mm²)		đ/m	290.909
	Cáp CXV/DATA-(1x95mm²)		đ/m	390.909
	Cáp CXV/DATA-(1x120mm²)		đ/m	486.364
	Cáp CXV/DATA-(1x150mm²)		đ/m	600.000
	Cáp CXV/DATA-(1x185mm²)		đ/m	754.545
	Cáp CXV/DATA-(1x240mm²)		đ/m	954.545
	Cáp CXV/DATA-(1x300mm²)		đ/m	1.227.273

	Cáp CXV/DATA-(1x400mm²)		đ/m	1.590.909
h	***Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)***			
	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²)		đ/m	27.273
	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²)		đ/m	39.091
	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)		đ/m	50.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)		đ/m	65.455
	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)		đ/m	94.545
	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)		đ/m	146.364
	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²)		đ/m	218.182
	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm²)		đ/m	295.455
	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm²)		đ/m	390.909
	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm²)		đ/m	563.636
	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm²)		đ/m	772.727
	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm²)		đ/m	981.818
	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm²)		đ/m	1.181.818
i	***Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)***			
	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm²)		đ/m	39.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm²)		đ/m	50.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm²)		đ/m	66.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm²)		đ/m	90.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm²)		đ/m	140.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm²)		đ/m	204.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm²)		đ/m	322.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm²)		đ/m	436.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm²)		đ/m	609.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm²)		đ/m	854.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm²)		đ/m	1.136.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm²)		đ/m	1.384.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm²)		đ/m	1.727.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²)		đ/m	2.163.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²)		đ/m	2.758.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²)		đ/m	3.454.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm²)		đ/m	4.454.545
k	***Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)***			
	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)		đ/m	45.455
	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)		đ/m	61.818
	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)		đ/m	83.636
	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)		đ/m	115.455
	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)		đ/m	179.091
	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)		đ/m	272.727

	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)		đ/m	436.364
	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)		đ/m	590.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²)		đ/m	863.636
	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²)		đ/m	1.154.545
	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²)		đ/m	1.590.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm²)		đ/m	1.954.545
	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm²)		đ/m	2.409.091
	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm²)		đ/m	3.018.182
	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm²)		đ/m	3.772.727
	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm²)		đ/m	4.740.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm²)		đ/m	6.136.364
12.3	**Sản phẩm của Công ty TNHH dây và Cáp điện Trường Thịnh - Địa chỉ Công ty: số nhà 16LK 10 Khu đô thị Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội**	*Công văn số 01/BBG-VP ngày 05/9/2022*		
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			
	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x2,5		đ/m	42.270
	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x4		đ/m	57.830
	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x6		đ/m	76.410
	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x10		đ/m	111.390
	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x16		đ/m	163.110
	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x25		đ/m	242.180
	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x35		đ/m	324.390
	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x50		đ/m	436.120
	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x70		đ/m	614.350
	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x95		đ/m	854.800
	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x120		đ/m	1.062.240
	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x150		đ/m	1.314.280
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x1,5		đ/m	42.130
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x2,5		đ/m	56.870
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x4		đ/m	78.430
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x6		đ/m	104.440
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x10		đ/m	155.670
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x16		đ/m	231.160
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x25		đ/m	346.540
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x35		đ/m	468.420
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x50		đ/m	631.920
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x70		đ/m	896.300
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x95		đ/m	1.239.260
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x120		đ/m	1.546.940

	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x150		đ/m	1.915.450
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x185		đ/m	2.370.180
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x240		đ/m	3.102.590
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x300		đ/m	3.859.030
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x400		đ/m	4.984.240
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x2,5+1x1,5		đ/m	63.920
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x4+1x2,5		đ/m	91.150
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x6+1x4		đ/m	123.610
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x10+1x6		đ/m	183.310
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10		đ/m	275.520
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16		đ/m	414.040
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x16		đ/m	535.140
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x25		đ/m	575.950
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x25		đ/m	736.840
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x35		đ/m	780.510
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x35		đ/m	1.065.000
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x50		đ/m	1.119.250
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x50		đ/m	1.437.390
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x70		đ/m	1.523.680
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x70		đ/m	1.832.240
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x95		đ/m	1.943.190
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x70		đ/m	2.196.730
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x95		đ/m	2.307.500
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x120		đ/m	2.408.460
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x95		đ/m	2.759.850
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x120		đ/m	2.866.710
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x150		đ/m	2.986.970
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x120		đ/m	3.588.010
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x150		đ/m	3.710.440
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x185		đ/m	3.860.300
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x150 mm2		đ/m	4.463.520
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185 mm2		đ/m	4.620.650
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm2		đ/m	4.861.850
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm3		đ/m	5.979.610
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm4		đ/m	6.232.490
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x1,5 mm2		đ/m	50.080
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x2,5 mm2		đ/m	68.970
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x4 mm2		đ/m	97.200

	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x6 mm2		đ/m	132.750
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10		đ/m	200.680
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x16 mm2		đ/m	300.600
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x25 mm2		đ/m	453.340
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x35 mm2		đ/m	616.310
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x50 mm2		đ/m	834.030
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x70 mm2		đ/m	1.206.560
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x95 mm2		đ/m	1.633.830
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120 mm2		đ/m	2.043.810
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x150 mm2		đ/m	2.529.780
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x185 mm2		đ/m	3.137.380
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240 mm2		đ/m	4.102.850
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300 mm2		đ/m	5.116.060
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x400 mm2		đ/m	6.661.630
	Cáp nhôm ngầm4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (AL/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x16+1x10		đ/m	68.060
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x25+1x16		đ/m	90.270
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x35+1x16		đ/m	106.020
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x35+1x25		đ/m	114.030
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x50+1x25		đ/m	137.580
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x50+1x35		đ/m	146.820
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x70+1x35		đ/m	212.570
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x70+1x50		đ/m	221.740
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x95+1x50		đ/m	268.070
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x95+1x70		đ/m	281.730
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x120+1x70		đ/m	332.820
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x120+1x95		đ/m	350.250
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x150+1x70		đ/m	389.370
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x150+1x95		đ/m	404.020
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x150+1x120		đ/m	421.900
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x185+1x95		đ/m	469.910
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x185+1x120		đ/m	492.280
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x185+1x150		đ/m	509.880
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x240+1x120		đ/m	586.440
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x240+1x150		đ/m	606.980
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x240+1x185		đ/m	627.390
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x150		đ/m	712.110
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x185		đ/m	736.570
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x240		đ/m	769.190
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x400+1x240		đ/m	943.450
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x400+1x300		đ/m	983.960

	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x16		đ/m	72.360
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x25		đ/m	97.390
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x35		đ/m	119.920
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x50		đ/m	155.580
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x70		đ/m	234.340
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x95		đ/m	297.610
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x120		đ/m	365.560
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x150		đ/m	440.800
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x185		đ/m	530.890
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x240		đ/m	665.190
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x300		đ/m	799.630
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x16		đ/m	40.310
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25		đ/m	57.230
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x35		đ/m	74.650
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50		đ/m	101.800
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70		đ/m	141.580
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95		đ/m	193.180
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x120		đ/m	239.310
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x150		đ/m	292.630
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x185		đ/m	362.230
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x240		đ/m	465.400
12.4	**Sản phẩm của Công ty TNHH dây và Cáp điện Vạn Xuân - Địa chỉ Công ty: xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội**	*Công văn số 01/VX –NYVL ngày 30/8/2022*		
a	***Dây đơn mềm***			
	VCSF 1x1.5		đ/m	6.950
	VCSF 1x2.0		đ/m	9.500
	VCSF 1x2.5		đ/m	11.250
	VCSF 1x3.0		đ/m	14.100
	VCSF 1x4.0		đ/m	17.700
	VCSF 1x6.0		đ/m	26.900
	VCSF 1x8.0		đ/m	36.850
	VCSF 1x10		đ/m	46.900
	VCSF 1x16		đ/m	74.700
	VCSF 1x25		đ/m	110.400
b	***Dây ovan 2 ruột mềm***			
	VCTFK 2x0.7		đ/m	8.050
	VCTFK 2x1.0		đ/m	11.050
	VCTFK 2x1.5		đ/m	15.200
	VCTFK 2x2.0		đ/m	20.750
	VCTFK 2x2.5		đ/m	24.350
	VCTFK 2x3.0		đ/m	30.700
	VCTFK 2x4.0		đ/m	37.950

	VCTFK 2x6.0		đ/m	57.200
c	***Dây tròn đặc 3 ruột mềm***			
	VCTF 3x1.5		đ/m	23.700
	VCTF 3x2.5		đ/m	38.050
	VCTF 3x4.0		đ/m	58.700
	VCTF 3x6.0		đ/m	88.800
d	***Dây tròn đặc 4 ruột mềm***			
	VCTF 4x1.5		đ/m	31.050
	VCTF 4x2.0		đ/m	45.250
	VCTF 4x2.5		đ/m	49.600
e	***Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC***			
	CXV 1x10		đ/m	43.200
	CXV 1x16		đ/m	65.600
	CXV 1x25		đ/m	102.150
	CXV 1x35		đ/m	143.100
	CXV 1x50		đ/m	197.300
	CXV 1x70		đ/m	278.500
	CXV 1x95		đ/m	390.200
	CXV 1x120		đ/m	488.900
	CXV 1x150		đ/m	609.400
	CXV 1x185		đ/m	763.400
	CXV 1x240		đ/m	999.300
	CXV 1x300		đ/m	1.249.550
f	***Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC***			
	CXV 2x4		đ/m	41.250
	CXV 2x6		đ/m	61.500
	CXV 2x10		đ/m	94.700
	CXV 2x16		đ/m	143.500
	CXV 2x25		đ/m	220.750
	CXV 2x35		đ/m	306.000
g	***Cáp đồng 4 ruột (01 ruột trung tính nhỏ hơn)bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC***			
	CXV 3x4+1x2.5		đ/m	74.900
	CXV 3x6+1x4		đ/m	107.550
	CXV 3x10x1x6		đ/m	165.350
	CXV 3x16+1x10		đ/m	256.200
	CXV 3x25+1x16		đ/m	392.300
	CXV 3x35+1x16		đ/m	517.400
	CXV 3x50+1x25		đ/m	723.300
	CXV 3x70+1x35		đ/m	1.018.000
	CXV 3x95+1x50		đ/m	1.399.100
	CXV 3x120+1x70		đ/m	1.787.000

	CXV 3x150+1x95		đ/m	2.265.700
	CXV 3x185+1x120		đ/m	2.838.300
	CXV 3x240+1x120		đ/m	3.551.100
	CXV 3x300+1x150		đ/m	4.438.200
h	***Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC***			
	CXV 4x10		đ/m	184.200
	CXV 4x16		đ/m	278.800
	CXV 4x25		đ/m	430.950
	CXV 4x35		đ/m	598.400
	CXV 4x50		đ/m	824.200
	CXV 4x70		đ/m	1.162.200
	CXV 4x95		đ/m	1.601.900
	CXV 4x120		đ/m	2.005.000
	CXV 4x150		đ/m	2.496.800
	CXV 4x185		đ/m	3.125.000
	CXV 4x240		đ/m	4.076.100
	CXV 4x300		đ/m	5.104.550
i	***Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC***			
	MULLER 2x4		đ/m	51.900
	MULLER 2x6		đ/m	71.500
	MULLER 2x7		đ/m	82.100
	MULLER 2x10		đ/m	105.400
	MULLER 2x11		đ/m	112.200
	MULLER 2x16		đ/m	158.000
k	***Cáp đồng ngầm 4 ruột (01 ruột trung tính nhỏ hơn)bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC***			
	DSTA 3x2.5+1x1.5		đ/m	66.700
	DSTA 3x4+1x2.5		đ/m	92.500
	DSTA 3x6+1x4		đ/m	125.400
	DSTA 3x10x1x6		đ/m	186.100
	DSTA 3x16+1x10		đ/m	281.200
	DSTA 3x25+1x16		đ/m	421.400
	DSTA 3x35+1x16		đ/m	551.200
	DSTA 3x50+1x25		đ/m	764.100
	DSTA 3x70+1x35		đ/m	1.103.900
	DSTA 3x95+1x50		đ/m	1.499.600
	DSTA 3x120+1x70		đ/m	1.902.100
	DSTA 3x150+1x95		đ/m	2.400.000
	DSTA 3x185+1x120		đ/m	2.995.500
	DSTA 3x240+1x150		đ/m	3.858.200
	DSTA 3x300+1x150		đ/m	4.635.000
l	***Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC***			

	DSTA 4x10		đ/m	204.600
	DSTA 4x16		đ/m	307.100
	DSTA 4x25		đ/m	461.500
	DSTA 4x35		đ/m	635.400
	DSTA 4x50		đ/m	868.250
	DSTA 4x70		đ/m	1.252.100
	DSTA 4x95		đ/m	1.705.100
	DSTA 4x120		đ/m	2.123.800
	DSTA 4x150		đ/m	2.630.400
	DSTA 4x185		đ/m	3.283.500
	DSTA 4x240		đ/m	4.258.700
	DSTA 4x300		đ/m	5.301.400
12.4	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel - Địa chỉ Công ty: Tầng 11 tòa nhà Diamond Flower 48 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**	*Công văn số 17/HPE-TTCNHT ngày 20/9/2022*		
	Tủ điều khiển chiếu sáng từ trung tâm (kích thước 1200x600x350)		đ/tủ	29.818.100
	Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G (SLC100-GSM/4G)		đ/bộ	61.212.200
	Bộ điều khiển truyền thông (ISEVER RF)		đ/bộ	5.465.300
	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (model: NODE RF-NEMA 7)		đ/bộ	5.467.200
	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (model: NODE RF)		đ/bộ	6.011.900
13	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC DÂN DỤNG (Tính chung cho 9 huyện thị)**			
13.1	**Ống nhựa và phụ kiện nhựa của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Địa chỉ: xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Chi nhánh: xã Triệu Đề, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc**	*Công văn số 1-9-22-EU/CBGVP ngày 01/9/2022*		
13.1.1	**Ống uPVC nong trơn - Europipe**			
a	**Ống thoát**			
	Ống thoát uPVC D21		đ/m	6.545
	Ống thoát uPVC D27		đ/m	8.091
	Ống thoát uPVC D34		đ/m	10.545
	Ống thoát uPVC D42		đ/m	15.727
	Ống thoát uPVC D48		đ/m	18.364
	Ống thoát uPVC D60		đ/m	23.909
	Ống thoát uPVC D75		đ/m	33.545
	Ống thoát uPVC D90		đ/m	41.000
	Ống thoát uPVC D110		đ/m	61.818
	Ống thoát uPVC D125		đ/m	68.273

b	**Ống cấp Class 0**			
	Ống uPVC C0 D21		đ/m	8.000
	Ống uPVC C0 D27		đ/m	10.182
	Ống uPVC C0 D34		đ/m	12.364
	Ống uPVC C0 D42		đ/m	17.636
	Ống uPVC C0 D48		đ/m	21.545
	Ống uPVC C0 D60		đ/m	28.636
	Ống uPVC C0 D75		đ/m	39.182
	Ống uPVC C0 D90		đ/m	46.818
	Ống uPVC C0 D110		đ/m	69.909
	Ống uPVC C0 D125		đ/m	86.000
c	**Ống cấp Class 1**			
	Ống uPVC C1 D21		đ/m	8.727
	Ống uPVC C1 D27		đ/m	12.000
	Ống uPVC C1 D34		đ/m	15.091
	Ống uPVC C1 D42		đ/m	20.636
	Ống uPVC C1 D48		đ/m	24.545
	Ống uPVC C1 D60		đ/m	34.909
	Ống uPVC C1 D75		đ/m	44.273
	Ống uPVC C1 D90		đ/m	54.727
	Ống uPVC C1 D110		đ/m	81.545
	Ống uPVC C1 D125		đ/m	100.818
d	**Ống cấp Class 2**			
	Ống uPVC C2 D21		đ/m	10.545
	Ống uPVC C2 D27		đ/m	13.273
	Ống uPVC C2 D34		đ/m	18.364
	Ống uPVC C2 D42		đ/m	23.545
	Ống uPVC C2 D48		đ/m	28.364
	Ống uPVC C2 D60		đ/m	40.636
	Ống uPVC C2 D75		đ/m	57.818
	Ống uPVC C2 D90		đ/m	63.364
	Ống uPVC C2 D110		đ/m	92.818
	Ống uPVC C2 D125		đ/m	119.364
13.1.2	**Phụ kiện uPVC nong trơn - Europipe**			
a	**Măng sông**			
	Măng sông D21 PN10		đ/cái	1.273
	Măng sông D27 PN10		đ/cái	1.727
	Măng sông D34 PN10		đ/cái	1.909
	Măng sông D42 PN10		đ/cái	3.273
	Măng sông D42 PN12.5		đ/cái	5.182
	Măng sông D48 PN10		đ/cái	4.182
	Măng sông D60 PN10		đ/cái	12.909

	Măng sông D75 PN10		đ/cái	19.091
	Măng sông D90 PN10		đ/cái	31.727
	Măng sông D110 PN8		đ/cái	40.000
	Măng sông D125 PN8		đ/cái	55.727
b	**Cút đều 90 độ**			
	Cút đều 90 độ D21 PN10		đ/cái	1.364
	Cút đều 90 độ D27 PN10		đ/cái	2.091
	Cút đều 90 độ D34 PN10		đ/cái	3.273
	Cút đều 90 độ D42 PN10		đ/cái	5.273
	Cút đều 90 độ D48 PN10		đ/cái	8.364
	Cút đều 90 độ D60 PN8		đ/cái	12.364
	Cút đều 90 độ D75 PN8		đ/cái	22.000
	Cút đều 90 độ D90 PN8		đ/cái	37.818
	Cút đều 90 độ D110 PN8		đ/cái	59.091
c	**Chếch 45 độ**			
	Chếch 45 độ D21 PN10		đ/cái	1.182
	Chếch 45 độ D27 PN10		đ/cái	1.455
	Chếch 45 độ D34 PN10		đ/cái	3.136
	Chếch 45 độ D42 PN10		đ/cái	3.273
	Chếch 45 độ D48 PN10		đ/cái	5.273
	Chếch 45 độ D60 PN8		đ/cái	8.636
	Chếch 45 độ D75 PN8		đ/cái	14.909
	Chếch 45 độ D90 PN8		đ/cái	20.455
	Chếch 45 độ D110 PN8		đ/cái	40.364
d	**Tê đều**			
	Tê đều D21 PN10		đ/cái	2.091
	Tê đều D27 PN10		đ/cái	3.636
	Tê đều D34 PN10		đ/cái	4.909
	Tê đều D42 PN10		đ/cái	7.000
	Tê đều D48 PN10		đ/cái	10.364
	Tê đều D60 PN8		đ/cái	16.364
	Tê đều D75 PN8		đ/cái	28.000
	Tê đều D90 PN8		đ/cái	50.000
	Tê đều D110 PN8		đ/cái	77.273
e	**Tê thu**			
	Tê thu D27/21 PN10		đ/cái	2.273
	Tê thu D34/27 PN10		đ/cái	3.182
	Tê thu D42/34 PN10		đ/cái	5.273
	Tê thu D48/42 PN10		đ/cái	8.727
	Tê thu D60/48 PN8		đ/cái	11.364
	Tê thu D75/48 PN8		đ/cái	18.000
	Tê thu D75/60 PN8		đ/cái	20.182

	Tê thu D90/60 PN8		đ/cái	31.273
	Tê thu D110×90 PN8		đ/cái	48.545
f	**Côn thu**			
	Côn thu D27/21 PN10		đ/cái	1.091
	Côn thu D34/27 PN10		đ/cái	1.909
	Côn thu D42/34 PN10		đ/cái	2.455
	Côn thu D48/42 PN10		đ/cái	3.273
	Côn thu D60/48 PN10		đ/cái	6.182
	Côn thu D75/60 PN8		đ/cái	8.182
	Côn thu D90/75 PN10		đ/cái	17.818
	Côn thu D110/90 PN8		đ/cái	23.636
g	**Y đều**			
	Y đều D42 PN12,5		đ/cái	7.818
	Y đều D48 PN12,5		đ/cái	15.091
	Y đều D60 PN10		đ/cái	20.273
	Y đều D75 PN8		đ/cái	39.000
	Y đều D90 PN10		đ/cái	48.636
	Y đều D110 PN8		đ/cái	72.182
h	**Y thu**			
	Y thu D90/75 PN10		đ/cái	38.182
	Y thu D110/75 PN8		đ/cái	50.091
	Y thu D110/75 PN10		đ/cái	52.727
	Y thu D110/90 PN8		đ/cái	53.114
	Y thu D110/90 PN10		đ/cái	55.909
i	**Bạc chuyển bậc**			
	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16		đ/cái	2.364
	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16		đ/cái	8.273
	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10		đ/cái	7.636
	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10		đ/cái	11.818
	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10		đ/cái	24.091
k	**Thập cong đều**			
	Thập cong đều D90		đ/cái	47.182
	Thập cong đều D110		đ/cái	81.727
l	**Tê cong đều**			
	Tê cong đều D90 PN10		đ/cái	60.091
	Tê cong đều D90 mỏng		đ/cái	36.727
	Tê cong đều D110 PN10		đ/cái	118.727
	Tê cong đều D110 mỏng		đ/cái	61.091
m	**Đầu bịt ống**			
	Đầu bịt ống D60 PN10		đ/cái	8.182
	Đầu bịt ống D90 PN10		đ/cái	18.273
	Đầu bịt ống D110 PN10		đ/cái	27.273

n	**Bịt xả**			
	Bịt xả D60		đ/cái	9.091
	Bịt xả D90		đ/cái	19.182
	Bịt xả D110		đ/cái	25.455
	Bịt xả D160		đ/cái	64.545
p	**Si phông**			
	Si phông D42		đ/cái	10.182
	Si phông D48		đ/cái	14.909
	Si phông D60		đ/cái	24.091
	Si phông D75		đ/cái	45.909
	Si phông D90		đ/cái	62.182
	Si phông D110		đ/cái	91.909
13.1.3	**Ống nhựa HDPE PE100**			
	Ống nhựa HDPE D50 PN6		đ/m	21.727
	Ống nhựa HDPE D63 PN6		đ/m	33.909
	Ống nhựa HDPE D75 PN6		đ/m	46.182
	Ống nhựa HDPE D90 PN6		đ/m	75.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN6		đ/m	97.273
	Ống nhựa HDPE D32 PN10		đ/m	13.182
	Ống nhựa HDPE D40 PN10		đ/m	20.091
	Ống nhựa HDPE D50 PN10		đ/m	30.818
	Ống nhựa HDPE D63 PN10		đ/m	49.273
	Ống nhựa HDPE D75 PN10		đ/m	70.273
	Ống nhựa HDPE D90 PN10		đ/m	99.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN10		đ/m	151.091
	Ống nhựa HDPE D20 PN16		đ/m	7.727
	Ống nhựa HDPE D25 PN16		đ/m	11.727
	Ống nhựa HDPE D32 PN16		đ/m	18.818
	Ống nhựa HDPE D40 PN16		đ/m	29.182
	Ống nhựa HDPE D50 PN16		đ/m	45.273
	Ống nhựa HDPE D63 PN16		đ/m	71.182
	Ống nhựa HDPE D75 PN16		đ/m	101.091
	Ống nhựa HDPE D90 PN16		đ/m	144.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN16		đ/m	218.000
	Ống nhựa HDPE D20 PN20		đ/m	9.091
	Ống nhựa HDPE D25 PN20		đ/m	13.727
	Ống nhựa HDPE D32 PN20		đ/m	22.636
	Ống nhựa HDPE D40 PN20		đ/m	34.636
	Ống nhựa HDPE D50 PN20		đ/m	53.545
	Ống nhựa HDPE D63 PN20		đ/m	85.273
	Ống nhựa HDPE D75 PN20		đ/m	120.727
	Ống nhựa HDPE D90 PN20		đ/m	173.273

	Ống nhựa HDPE D110 PN20		đ/m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN			
	Khâu nối thẳng			
	Khâu nối thẳng D20		đ/cái	13.800
	Khâu nối thẳng D25		đ/cái	20.000
	Khâu nối thẳng D32		đ/cái	28.000
	Khâu nối thẳng D40		đ/cái	48.500
	Tê đều			
	Tê đều D20		đ/cái	20.000
	Tê đều D25		đ/cái	27.000
	Tê đều D32		đ/cái	41.000
	Tê đều D40		đ/cái	82.000
	Cút đều 90 độ			
	Cút đều 90 độ D20		đ/cái	16.500
	Cút đều 90 độ D25		đ/cái	20.000
	Cút đều 90 độ D32		đ/cái	28.800
	Cút đều 90 độ D40		đ/cái	55.500
13.1.4	**Ống nhựa chịu nhiệt PPR**			
a	**Ống PPR PN10**			
	D20 x 2,3mm		đ/m	23.364
	D25 x 2,8mm		đ/m	41.727
	D32 x 2,9mm		đ/m	54.091
	D40 x 3,7mm		đ/m	72.545
	D50 x 4,6mm		đ/m	106.273
	D63 x 5,8mm		đ/m	153.636
	D75 x 6,8mm		đ/m	213.636
	D90 x 8,2mm		đ/m	311.818
	D110 x 10,0mm		đ/m	499.091
	D125 x 11,4mm		đ/m	618.182
	D140 x 12,7mm		đ/m	762.727
	D160 x 14,6mm		đ/m	1.040.909
b	**Ống PPR PN16**			
	D20 x 2,8mm		đ/m	26.000
	D25 x 3,5mm		đ/m	48.000
	D32 x 4,4mm		đ/m	65.000
	D40 x 5,5mm		đ/m	88.000
	D50 x 6,9mm		đ/m	140.000
	D63 x 8,6mm		đ/m	200.000
	D75 x 10,3mm		đ/m	272.727
	D90 x 12,3mm		đ/m	381.818
	D110 x 15,1mm		đ/m	581.818
	D125 x 17,1mm		đ/m	754.545

	D140 x 19,2mm		đ/m	918.182
	D160 x 21,9mm		đ/m	1.272.727
c	**Ống PPR PN20**			
	D20 x 3,4mm		đ/m	28.909
	D25 x 4,2mm		đ/m	50.727
	D32 x 5,4mm		đ/m	74.636
	D40 x 6,7mm		đ/m	115.545
	D50 x 8,3mm		đ/m	179.545
	D63 x 10,5mm		đ/m	257.273
	D75 x 12,5mm		đ/m	356.364
	D90 x 15,0mm		đ/m	532.727
	D110 x 18,3mm		đ/m	750.000
	D125 x 20,8mm		đ/m	1.009.091
	D140 x 23,3mm		đ/m	1.281.818
	D160 x 26,6mm		đ/m	1.704.545
13.1.5	**Phụ kiện nhựa chịu nhiệt PPR**			
a	**Ống tránh**			
	D20		đ/cái	15.000
	D25		đ/cái	28.000
b	**Nút bịt**			
	D20		đ/cái	2.636
	D25		đ/cái	4.545
	D32		đ/cái	5.909
	D40		đ/cái	8.909
	D50		đ/cái	16.818
c	**Cút 90°**			
	D20		đ/cái	5.818
	D25		đ/cái	7.727
	D32		đ/cái	13.545
	D40		đ/cái	22.000
	D50		đ/cái	38.636
	D63		đ/cái	107.455
	D75		đ/cái	140.273
	D90		đ/cái	216.364
	D110		đ/cái	440.909
d	**Tê đều**			
	D20		đ/cái	6.818
	D25		đ/cái	10.545
	D32		đ/cái	17.273
	D40		đ/cái	27.000
	D50		đ/cái	53.000
	D63		đ/cái	120.909

	D75		đ/cái	151.273
	D90		đ/cái	238.636
	D110		đ/cái	436.364
e	**Măng sông**			
	D20		đ/cái	3.091
	D25		đ/cái	5.182
	D32		đ/cái	8.000
	D40		đ/cái	12.818
	D50		đ/cái	23.000
	D63		đ/cái	41.818
	D75		đ/cái	70.091
	D90		đ/cái	118.636
	D110		đ/cái	192.364
f	**Chếch 45°**			
	D20		đ/cái	4.364
	D25		đ/cái	7.000
	D32		đ/cái	10.545
	D40		đ/cái	21.000
	D50		đ/cái	40.091
	D63		đ/cái	91.818
	D75		đ/cái	141.182
	D90		đ/cái	168.182
	D110		đ/cái	292.818
g	**Côn thu**			
	D25/20		đ/cái	4.364
	D32 /25,20		đ/cái	6.182
	D40/32,25,20		đ/cái	9.545
	D50/40,32,25,20		đ/cái	17.182
	D63/50,40,32,25,20		đ/cái	33.273
	D75/63,50,40		đ/cái	58.091
	D90/75,63		đ/cái	94.273
	D110/75,63,50		đ/cái	166.909
h	**Tê thu**			
	D25/20		đ/cái	9.545
	D32 /25,20		đ/cái	16.818
	D40/32,25,20		đ/cái	37.000
	D50/40,32,25,20		đ/cái	65.000
	D63/50,40,32,25		đ/cái	114.273
	D75/63,50, 40,32,25		đ/cái	156.455
	D90/75,63,50		đ/cái	243.818
	D110/90,75		đ/cái	418.182
i	**Rắc co nhựa**			

	D20		đ/cái	34.545
	D25		đ/cái	50.909
	D32		đ/cái	73.182
	D40		đ/cái	84.091
	D50		đ/cái	126.364
	D63		đ/cái	292.727
k	**Van chặn**			
	D20		đ/cái	135.455
	D25		đ/cái	183.636
	D32		đ/cái	211.818
	D40		đ/cái	238.182
	D50		đ/cái	559.091
	D63		đ/cái	772.727
	D75		đ/cái	1.237.273
	D90		đ/cái	1.551.000
	D110		đ/cái	1.772.727
l	**Van cửa**			
	D20		đ/cái	181.818
	D25		đ/cái	209.091
	D32		đ/cái	300.000
	D40		đ/cái	505.000
	D50		đ/cái	787.500
	D63		đ/cái	1.213.500
m	**Cút ren trong**			
	D20 x 1/2"		đ/cái	42.273
	D25 x 1/2"		đ/cái	48.000
	D25 x 3/4"		đ/cái	64.727
	D32 x 1"		đ/cái	119.545
	D40 x 1"		đ/cái	280.000
n	**Cút ren ngoài**			
	D20 x 1/2"		đ/cái	59.545
	D25 x 1/2"		đ/cái	67.273
	D25 x 3/4"		đ/cái	79.545
	D32 x 1"		đ/cái	126.636
	D40 x 1"		đ/cái	297.000
13.2	**Ống nhựa và phụ kiện nhựa của Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong. Địa chỉ: Số 2 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**	*Công văn số 12/NTP-PTTT1 ngày 12/4/2022*		
13.2.1	**Ống và phụ tùng luồn dây điện**			
	D16 dày 1,2mm, chiều dài cây 2,92m		đ/cây	20.000
	D20 dày 1,4mm, chiều dài cây 2,92m		đ/cây	28.273
	D25 dày 1,5mm, chiều dài cây 2,92m		đ/cây	38.636

	D32 dày 1,8mm, chiều dài cây 2,92m		đ/cây	77.727
	D40 dày 2,3mm, chiều dài cây 2,92m		đ/cây	123.182
	D50 dày 2,8mm, chiều dài cây 2,92m		đ/cây	164.273
	D63 dày 3,0mm, chiều dài cây 2,92m		đ/cây	197.636
	Cút T D16		đ/cái	4.818
	Cút T D20		đ/cái	6.273
	Cút T D25		đ/cái	8.364
	Cút T D32		đ/cái	10.545
	Cút góc D16		đ/cái	3.273
	Cút góc D20		đ/cái	4.727
	Cút góc D25		đ/cái	7.818
	Cút góc D32		đ/cái	11.273
	Hộp chia ngả D16		đ/cái	6.818
	Hộp chia ngả D20		đ/cái	7.000
	Hộp chia ngả D25		đ/cái	7.909
13.2.2	**Ống và phụ kiện uPVC**			
a	***Ống thoát***			
	D21		đ/m	6.545
	D27		đ/m	8.091
	D34		đ/m	10.545
	D42		đ/m	15.727
	D48		đ/m	18.364
	D60		đ/m	23.909
	D75		đ/m	33.545
	D90		đ/m	41.000
	D110		đ/m	61.818
	D125		đ/m	68.273
	D140		đ/m	84.091
b	***Ống cấp Class 0***			
	D21		đ/m	8.000
	D27		đ/m	10.182
	D34		đ/m	12.364
	D42		đ/m	17.636
	D48		đ/m	21.545
	D60		đ/m	28.636
	D75		đ/m	39.182
	D90		đ/m	46.818
	D110		đ/m	69.909
	D125		đ/m	86.000
	D140		đ/m	107.091
c	***Ống cấp Class 1***			
	D21		đ/m	8.727

	D27		đ/m	12.000
	D34		đ/m	15.091
	D42		đ/m	20.636
	D48		đ/m	24.545
	D60		đ/m	34.909
	D75		đ/m	44.273
	D90		đ/m	54.727
	D110		đ/m	81.545
	D125		đ/m	100.818
	D140		đ/m	126.000
d	***Ống cấp Class 2***			
	D21		đ/m	10.545
	D27		đ/m	13.273
	D34		đ/m	18.364
	D42		đ/m	23.545
	D48		đ/m	28.364
	D60		đ/m	40.636
	D75		đ/m	57.818
	D90		đ/m	63.354
	D110		đ/m	92.818
	D125		đ/m	119.364
	D140		đ/m	148.545
e	***Ống cấp Class 3***			
	D21		đ/m	12.364
	D27		đ/m	18.818
	D34		đ/m	21.091
	D42		đ/m	27.636
	D48		đ/m	34.364
	D60		đ/m	49.091
	D75		đ/m	71.545
	D90		đ/m	83.091
	D110		đ/m	130.000
	D125		đ/m	151.545
	D140		đ/m	198.636
f	***Phụ kiện uPVC***			
	- Cút 90			
	D21		đ/cái	1.364
	D27		đ/cái	2.091
	D34		đ/cái	3.273
	D42		đ/cái	5.273
	D48		đ/cái	8.364
	D60		đ/cái	11.818

	D75		đ/cái	20.909
	D90		đ/cái	29.000
	D110		đ/cái	46.273
	D125		đ/cái	81.273
	D140		đ/cái	117.727
	- Cút 45		đ/cái	
	D21		đ/cái	1.364
	D27		đ/cái	1.818
	D34		đ/cái	2.636
	D42		đ/cái	4.000
	D48		đ/cái	6.364
	D60		đ/cái	10.000
	D75		đ/cái	17.273
	D90		đ/cái	23.818
	D110		đ/cái	36.364
	D125		đ/cái	64.364
	D140		đ/cái	70.182
	- Tê 90		đ/cái	
	D21		đ/cái	2.091
	D27		đ/cái	3.636
	D34		đ/cái	4.909
	D42		đ/cái	7.000
	D48		đ/cái	10.364
	D60		đ/cái	15.727
	D75		đ/cái	26.545
	D90		đ/cái	38.545
	D110		đ/cái	65.545
	D125		đ/cái	108.273
	D140		đ/cái	175.364
	Zoăng cao su		đ/cái	
	Zoăng cao su D63		đ/cái	13.636
	Zoăng cao su D75		đ/cái	17.273
	Zoăng cao su D90		đ/cái	20.909
	Zoăng cao su D110		đ/cái	26.182
	Zoăng cao su D125		đ/cái	31.909
	Zoăng cao su D140		đ/cái	36.000
	Zoăng cao su D160		đ/cái	50.545
13.2.3	**Ống và phụ kiện HDPE**			
a	***Ống HDPE - PE80***			
	D20 PN12,5		đ/m	7.545
	D25 PN10		đ/m	9.818
	D32 PN8		đ/m	13.455

	D32 PN10		đ/m	15.727
	D40 PN8		đ/m	20.091
	D40 PN10		đ/m	24.273
	D50 PN8		đ/m	31.273
	D50 PN10		đ/m	37.364
	D63 PN8		đ/m	49.727
	D63 PN10		đ/m	59.636
	D75 PN8		đ/m	70.364
	D75 PN10		đ/m	85.273
	D90 PN8		đ/m	101.909
	D90 PN10		đ/m	120.818
	D110 PN8		đ/m	148.182
	D110 PN10		đ/m	182.545
	D125 PN8		đ/m	189.364
	D125 PN10		đ/m	232.909
	D140 PN8		đ/m	237.455
	D140 PN10		đ/m	290.364
	D160 PN8		đ/m	309.727
	D160 PN10		đ/m	380.909
b	***Phụ kiện HDPE***			
	- Đầu nối thẳng			
	D 20		đ/cái	17.000
	D 25		đ/cái	25.545
	D 32		đ/cái	33.091
	D 40		đ/cái	49.182
	D 50		đ/cái	63.982
	D 63		đ/cái	84.273
	D 75		đ/cái	134.727
	D 90		đ/cái	235.364
	- Nối góc 90			
	D 20		đ/cái	21.091
	D 25		đ/cái	24.182
	D 32		đ/cái	33.091
	D 40		đ/cái	52.636
	D 50		đ/cái	68.182
	D 63		đ/cái	114.364
	D 75		đ/cái	158.091
	D 90		đ/cái	268.909
	- Tê đều 90			
	D 20		đ/cái	21.455
	D 25		đ/cái	30.727
	D 32		đ/cái	35.636

	D 40		đ/cái	69.545
	D 50		đ/cái	111.455
	D 63		đ/cái	133.636
	D 75		đ/cái	211.818
	D 90		đ/cái	395.364
	- Đai khởi thủy			
	D 32		đ/cái	21.091
	D 40		đ/cái	31.000
	D 50		đ/cái	37.818
	D 63		đ/cái	53.727
	D 75		đ/cái	68.182
	D 90		đ/cái	81.636
	D 110		đ/cái	129.273
13.2.4	**Ống và phụ kiện PPR**			
a	***Ống nước PPR - PN10***			
	D 20 x 2,3		đ/m	23.364
	D 25 x 2,8		đ/m	41.727
	D 32 x 2,9		đ/m	54.091
	D 40 x 3,7		đ/m	72.545
	D 50 x 4,6		đ/m	106.273
	D 63 x 5,8		đ/m	169.000
	D 75 x 6,8		đ/m	235.000
	D 90 x 8,2		đ/m	343.000
	D 110 x 10		đ/m	549.000
b	***Ống nước PPR - PN16***		đ/m	
	D 20 x 2,8		đ/m	26.000
	D 25 x 3,5		đ/m	48.000
	D 32 x 4,4		đ/m	65.000
	D 40 x 5,5		đ/m	88.000
	D 50 x 6,9		đ/m	140.000
	D 63 x 8,6		đ/m	220.000
	D 75 x 10,3		đ/m	300.000
	D 90 x 12,3		đ/m	420.000
	D 110 x 15,1		đ/m	640.000
c	***Ống nước PPR - PN20***		đ/m	
	D 20 x 3,4		đ/m	28.909
	D 25 x 4,2		đ/m	50.727
	D 32 x 5,4		đ/m	74.636
	D 40 x 6,7		đ/m	115.545
	D 50 x 8,3		đ/m	179.545
	D 63 x 10,5		đ/m	283.000
	D 75 x 12,5		đ/m	392.000

	D 90 x 15		đ/m	586.000
	D 110 x 18,3		đ/m	825.000
d	***Phụ kiện PPR-PN20***			
	- Cút 90			
	D 20		đ/cái	5.818
	D 25		đ/cái	7.727
	D 32		đ/cái	13.545
	D 40		đ/cái	22.000
	D 50		đ/cái	38.636
	D 63		đ/cái	118.182
	D 75		đ/cái	154.273
	D 90		đ/cái	238.000
	D 110		đ/cái	485.000
	- Cút 45			
	D 20		đ/cái	4.818
	D 25		đ/cái	7.727
	D 32		đ/cái	11.636
	D 40		đ/cái	23.091
	D 50		đ/cái	44.091
	D 63		đ/cái	101.000
	D 75		đ/cái	155.273
	D 90		đ/cái	185.000
	D 110		đ/cái	322.091
	- Tê đều			
	D 20		đ/cái	6.818
	D 25		đ/cái	10.545
	D 32		đ/cái	17.273
	D 40		đ/cái	27.000
	D 50		đ/cái	53.000
	D 63		đ/cái	133.000
	D 75		đ/cái	199.727
	D 90		đ/cái	310.000
	D 110		đ/cái	480.000
	- Măng sông			
	D 20		đ/cái	3.091
	D 25		đ/cái	5.182
	D 32		đ/cái	8.000
	D 40		đ/cái	12.818
	D 50		đ/cái	23.000
	D 63		đ/cái	46.000
	D 75		đ/cái	77.091
	D 90		đ/cái	130.545

	D 110		đ/cái	211.636
	- Rắc co nhựa			
	D 20		đ/cái	38.000
	D 25		đ/cái	56.000
	D 32		đ/cái	80.545
	D 40		đ/cái	92.545
	D 50		đ/cái	139.000
	D 63		đ/cái	322.000
	- Van chặn PPR-PN20			
	D 20		đ/cái	149.000
	D 25		đ/cái	202.000
	D 32		đ/cái	233.000
	D 40		đ/cái	361.000
	D 50		đ/cái	615.000
	Đầu nối ren trong			
	D20-1/2"		đ/cái	45.636
	D25-1/2"		đ/cái	55.818
	D25-3/4"		đ/cái	62.273
	D32-1"		đ/cái	101.364
	D40-1,1/4"		đ/cái	251.364
	D50-1,1/2"		đ/cái	333.636
	D63-2"		đ/cái	675.000
	Đầu nối ren ngoài			
	D20-1/2"		đ/cái	57.636
	D25-1/2"		đ/cái	66.636
	D25-3/4"		đ/cái	80.364
	D32-1"		đ/cái	118.818
	D40-1,1/4"		đ/cái	345.636
	D50-1,1/2"		đ/cái	432.000
	D63-2"		đ/cái	732.000
	Zắc co ren trong			
	D20-1/2"		đ/cái	108.636
	D25-3/4"		đ/cái	174.000
	D32-1"		đ/cái	255.000
	Zắc co ren ngoài			
	D20-1/2"		đ/cái	115.818
	D25-3/4"		đ/cái	180.636
	D32-1"		đ/cái	283.818
	Nối góc 90 độ ren trong			
	D20-1/2"		đ/cái	50.818
	D25-1/2"		đ/cái	57.636
	D25-3/4"		đ/cái	77.636

	D32-1"		đ/cái	143.364
	Nối góc 90 độ ren ngoài			
	D20-1/2"		đ/cái	71.364
	D25-1/2"		đ/cái	80.818
	D25-3/4"		đ/cái	95.364
	D32-1"		đ/cái	151.909
13.2.4	**Ống gân xoắn HDPE**			
a	***Ống gân sóng HDPE 2 lớp***			
	D 150 SN4		đ/m	316.000
	D 150 SN8		đ/m	354.000
	D 200 SN4		đ/m	455.000
	D 200 SN8		đ/m	510.000
	D 250 SN4		đ/m	600.000
	D 250 SN8		đ/m	672.000
	D 300 SN4		đ/m	645.000
	D 300 SN8		đ/m	800.000
	D 400 SN4		đ/m	1.110.000
	D 400 SN8		đ/m	1.463.000
	D 500 SN4		đ/m	1.660.000
	D 500 SN8		đ/m	2.400.000
	D 600 SN4		đ/m	2.488.000
	D 600 SN8		đ/m	3.012.000
	D 800 SN4		đ/m	4.232.000
	D 800 SN8		đ/m	5.594.000
b	***Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện)***		đ/m	
	D 30		đ/m	14.900
	D 40		đ/m	21.400
	D 50		đ/m	29.300
	D 65		đ/m	42.500
	D 80		đ/m	55.300
	D 100		đ/m	78.100
	D 125		đ/m	121.400
	D 150		đ/m	165.800
	D 175		đ/m	247.200
	D 200		đ/m	295.500
13.3	**Ống nhựa và phụ kiện nhựa của Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam. Địa chỉ: Số Cụm CN Kiện Khê 1, thị trấn Kiện Khê, huyện Tham Liêm, tỉnh Hà Nam**	*Công văn số 02/CV-HSHN ngày 15/6/2022*		
	Ống PVC -U thoát			
	D90		đ/m	43.600
	D110		đ/m	65.700
	D125		đ/m	72.600

	D140		đ/m	89.500
	D160		đ/m	116.100
	D200		đ/m	217.800
	D250		đ/m	294.600
	D280		đ/m	440.300
	D315		đ/m	556.500
	ống PVC -U Class C0		đ/m	
	D90		đ/m	49.800
	D110		đ/m	74.500
	D125		đ/m	91.500
	D140		đ/m	113.900
	D160		đ/m	152.100
	D200		đ/m	228.600
	D250		đ/m	367.100
	Ống PVC -U Class C1		đ/m	
	D21		đ/m	9.300
	D27		đ/m	12.800
	D34		đ/m	16.100
	D42		đ/m	22.000
	D48		đ/m	26.200
	D60		đ/m	44.000
	D75		đ/m	47.200
	D90		đ/m	58.200
	D110		đ/m	86.800
	D125		đ/m	107.300
	D140		đ/m	134.100
	D160		đ/m	177.300
	D200		đ/m	276.100
	D250		đ/m	442.700
	D280		đ/m	526.500
	D315		đ/m	660.700
	Ống PVC -U Class C2		đ/m	
	D21		đ/m	11.200
	D27		đ/m	14.100
	D34		đ/m	19.600
	D42		đ/m	25.100
	D48		đ/m	30.100
	D60		đ/m	43.200
	D75		đ/m	61.500
	D90		đ/m	67.400
	D110		đ/m	98.800
	D125		đ/m	127.000

	D140		đ/m	158.000
	D160		đ/m	204.600
	D200		đ/m	321.100
	D250		đ/m	516.700
	D280		đ/m	620.300
	D315		đ/m	792.700
	Ống PVC - U Class C3		đ/m	
	D21		đ/m	13.100
	D27		đ/m	20.000
	D34		đ/m	22.400
	D42		đ/m	29.500
	D48		đ/m	36.500
	D60		đ/m	52.200
	D75		đ/m	76.200
	D90		đ/m	88.400
	D110		đ/m	138.300
	D125		đ/m	161.300
	D140		đ/m	211.300
	Cút 90 độ PVC -U			
	D21		đ/cái	1.500
	D27		đ/cái	2.200
	D34		đ/cái	3.500
	D42		đ/cái	5.600
	D48		đ/cái	8.800
	D60		đ/cái	12.700
	D75		đ/cái	22.300
	D90		đ/cái	30.800
	D110		đ/cái	49.600
	D125		đ/cái	86.500
	D140		đ/cái	125.200
	Chếch 45 độ PVC -U		đ/cái	
	D21		đ/cái	1.500
	D27		đ/cái	1.900
	D34		đ/cái	2.800
	D42		đ/cái	4.300
	D48		đ/cái	6.800
	D60		đ/cái	10.700
	D75		đ/cái	18.500
	D90		đ/cái	25.200
	D110		đ/cái	38.600
	D125		đ/cái	68.500
	D140		đ/cái	74.600

	Ống nhựa PPR			
	D20 PN10		đ/m	17.300
	D20 PN12.5		đ/m	21.300
	D20 PN16		đ/m	23.700
	D25 PN10		đ/m	27.000
	D25 PN12.5		đ/m	38.000
	D25 PN16		đ/m	43.700
	D32 PN10		đ/m	49.200
	D32 PN12.5		đ/m	51.000
	D32 PN16		đ/m	59.100
	D40 PN10		đ/m	66.000
	D40 PN12.5		đ/m	77.000
	D40 PN16		đ/m	80.000
	D50 PN10		đ/m	96.700
	D50 PN12.5		đ/m	123.000
	D50 PN16		đ/m	127.300
	D63 PN10		đ/m	153.700
	D63 PN12.5		đ/m	193.000
	D63 PN16		đ/m	200.000
	D75 PN10		đ/m	213.700
	D75 PN12.5		đ/m	221.180
	D90 PN10		đ/m	311.900
	D90 PN12.5		đ/m	317.270
	D110 PN10		đ/m	499.100
	D110 PN12.5		đ/m	542.000
	Phụ kiện nối PPR			
	Nối PPR 20		đ/cái	2.818
	Nối PPR 25		đ/cái	4.727
	Nối PPR 32		đ/cái	7.273
	Nối PPR 40		đ/cái	11.636
	Nối PPR 50		đ/cái	22.582
	Nối PPR 63		đ/cái	41.818
	Nối PPR 90		đ/cái	118.636
	Ống HDPE - PE 100			
	D20 PN20		đ/m	9.090
	D25 PN12.5		đ/m	9.820
	D25 PN16		đ/m	11.730
	D25 PN20		đ/m	13.730
	D32 PN10		đ/m	13.180
	D32 PN12.5		đ/m	16.090
	D32 PN16		đ/m	18.820
	D40 PN8		đ/m	16.640

	D40 PN10		đ/m	20.090
	D40 PN12.5		đ/m	24.270
	D40 PN16		đ/m	29.180
	D50 PN6		đ/m	21.300
	D50 PN8		đ/m	25.820
	D50 PN10		đ/m	30.820
	D50 PN12.5		đ/m	37.090
	D50 PN16		đ/m	45.270
	D63 PN6		đ/m	33.800
	D63 PN8		đ/m	40.090
	D63 PN10		đ/m	49.270
	D75 PN6		đ/m	46.000
	D75 PN8		đ/m	57.000
	D75 PN10		đ/m	70.270
	D90 PN6		đ/m	66.900
	D90 PN8		đ/m	90.000
	D90 PN10		đ/m	99.730
	D110 PN6		đ/m	97.270
	D110 PN8		đ/m	120.820
	D110 PN10		đ/m	151.090
	D125 PN6		đ/m	125.820
	D125 PN8		đ/m	156.000
	D125 PN10		đ/m	190.730
	D140 PN6		đ/m	157.910
	D140 PN8		đ/m	194.270
	D140 PN10		đ/m	238.090
	D160 PN8		đ/m	255.090
	D160 PN10		đ/m	312.910
	D180 PN8		đ/m	321.180
	D180 PN10		đ/m	393.910
	D200 PN8		đ/m	400.090
	D200 PN10		đ/m	493.640
	D225 PN8		đ/m	503.820
	D225 PN10		đ/m	606.730
	D250 PN8		đ/m	614.820
	D250 PN10		đ/m	751.730
	D280 PN8		đ/m	784.270
	D280 PN10		đ/m	936.640
	D315 PN8		đ/m	982.450
	D315 PN10		đ/m	1.192.730
	D355 PN8		đ/m	1.235.450
	D355 PN10		đ/m	1.515.730

	D400 PN8		đ/m	1.584.360
	D400 PN10		đ/m	1.926.000
	D450 PN8		đ/m	1.988.730
	D450 PN12.5		đ/m	2.941.360
	D500 PN8		đ/m	2.467.090
	D500 PN10		đ/m	3.026.450
13.4	**Ống nhựa xoắn HDPE Santo - Công ty Cổ phần Santo (Địa chỉ: Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội); TCVN 7997:2009, TCVN 7434:2004.**	*Công văn số 20/2022/CV-SANTO ngày 26/8/2022*		
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 25		đ/m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 30		đ/m	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 40		đ/m	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 50		đ/m	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 65		đ/m	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 80		đ/m	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 90		đ/m	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 100		đ/m	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 125		đ/m	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 150		đ/m	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 160		đ/m	185.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 175		đ/m	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 200		đ/m	295.500
B	**NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	**NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX-Giá tại kho Thượng Lý - thành phố Hải Phòng**	*Thông cáo báo chí tháng 8/2022*		
	Nhựa đường đặc nóng 60/70		đ/kg	17.000
	Nhựa đường phuy 60/70		đ/kg	18.800
C	**NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, THỦY LỢI**			
1	**CỐNG VÀ PHỤ KIỆN**			
1.1	**Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)**	*Công văn số 5922/2022-Q3/BTBQ-TBG ngày 05/9/2022*		
a	**Cống tròn tải trọng H10**			
	Cống tròn D400 - H10, M300		đ/m	323.100
	Cống tròn D600 - H10, M300		đ/m	541.000
	Cống tròn D800 - H10, M300		đ/m	958.300
	Cống tròn D1000 - H10, M300		đ/m	1.300.800
	Cống tròn D1200 - H10, M300		đ/m	1.991.900

	Cống tròn D1500 - H10, M300		đ/m	2.701.200
	Cống tròn D1800 - H10, M300		đ/m	3.906.200
b	**Cống tròn tải trọng tiêu chuẩn (HL93)**			
	Cống tròn D400 - HL93, M300		đ/m	358.900
	Cống tròn D600 - HL93, M300		đ/m	562.600
	Cống tròn D800 - HL93, M300		đ/m	1.010.800
	Cống tròn D1000 - HL93, M300		đ/m	1.432.900
	Cống tròn D1200 - HL93, M300		đ/m	2.195.800
	Cống tròn D1500 - HL93, M300		đ/m	2.832.600
	Cống tròn D1800 - HL93, M300		đ/m	4.237.700
b	**Đế cống tròn**			
	Cống tròn D400 - HL93, M300		đ/cái	95.500
	Cống tròn D600 - HL93, M300		đ/cái	133.100
	Cống tròn D800 - HL93, M300		đ/cái	208.100
	Cống tròn D1000 - HL93, M300		đ/cái	356.400
	Cống tròn D1200 - HL93, M300		đ/cái	472.500
	Cống tròn D1500 - HL93, M300		đ/cái	581.100
	Cống tròn D1800 - HL93, M300		đ/cái	590.300
c	**Cọc ván dự ứng lực**			
	Cọc ván dự ứng lực SW600B, cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 6 ống xói		đ/md	3.593.200
	Cọc ván dự ứng lực SW600B, cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 4 ống xói		đ/md	3.502.200
	Cọc ván dự ứng lực SW500B, cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 6 ống xói		đ/md	3.197.800
	Cọc ván dự ứng lực SW500B, cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 4 ống xói		đ/md	3.111.800
	Cọc ván dự ứng lực SW450B, cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 6 ống xói		đ/md	2.986.200
	Cọc ván dự ứng lực SW450B, cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 4 ống xói		đ/md	2.887.200
	Cọc ván dự ứng lực SW400B, cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 6 ống xói		đ/md	2.778.700
	Cọc ván dự ứng lực SW400B, cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 4 ống xói		đ/md	2.689.700
1.2	**Cống và cống hộp của Công ty Cổ phần Bê tông Phương Bắc. Địa chỉ: xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên**	*Công văn số 30-8-2022/HC-PB ngày 30/8/2022*		
	Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm		đ/m	250.000
	Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	255.000

	Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	310.000
	Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	315.000
	Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	425.000
	Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	430.000
	Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	445.000
	Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	450.000
	Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	710.000
	Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	725.000
	Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	1.010.000
	Cống tròn D1000 HL-93 ương đương tải TC ; L=2500 mm		đ/m	1.025.000
	Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	1.560.000
	Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	1.585.000
	Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	1.735.000
	Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	1.765.000
	Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	2.120.000
	Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	2.155.000
	Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm		đ/m	3.220.000
	Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm		đ/m	3.270.000
	Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm		đ/m	3.800.000
	Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm		đ/m	3.855.000
	Đế cống D300		đ/m	72.000
	Đế cống D400		đ/m	80.000
	Đế cống D500		đ/m	110.000
	Đế cống D600		đ/m	120.000
	Đế cống D800		đ/m	155.000
	Đế cống D1000		đ/m	255.000
	Đế cống D1200		đ/m	325.000
	Đế cống D1250		đ/m	325.000

	Đế cống D1500		đ/m	420.000
	Đế cống D1800		đ/m	520.000
	Đế cống D2000		đ/m	545.000
	Cống hộp H600x600 VH		đ/m	1.960.000
	Cống hộp H600x600 HL-93		đ/m	2.008.000
	Cống hộp H800x800 VH		đ/m	2.135.000
	Cống hộp H800x800 HL-93		đ/m	2.202.000
	Cống hộp H1000x1000 VH		đ/m	2.900.000
	Cống hộp H1000x1000 HL-93		đ/m	2.991.000
	Cống hộp H1200x1200 VH		đ/m	3.245.000
	Cống hộp H1200x1200 HL-93		đ/m	3.436.000
	Cống hộp H1500x1500 VH		đ/m	5.060.000
	Cống hộp H1500x1500 HL-93		đ/m	5.228.000
	Cống hộp H2000x2000 VH		đ/m	8.845.000
	Cống hộp H2000x2000 HL-93		đ/m	9.035.000
	Cống hộp H2500x2500 VH		đ/m	12.360.000
	Cống hộp H2500x2500 HL-93		đ/m	12.978.000
	Cống hộp H3000x3000 VH		đ/m	16.500.000
	Cống hộp H3000x3000 HL-93		đ/m	17.500.000
1.3	**Hào kỹ thuật của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam – Chi nhánh miền Bắc (Địa chỉ: thôn 6, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Hà Nội)**	*Công văn số 108/CV-CNMB ngày 30/8/2022*		
	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x200-H300-L2000mm		đ/m	1.550.811
	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B400x250x200-H300-L2000mm		đ/m	2.152.340
	Hào kỹ thuật BTCS 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm		đ/m	2.453.905
	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường Kt: B300x200-H300-L2000mm		đ/m	2.437.991
	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường Kt: B400x250x200-H300-L2000mm		đ/m	3.316.184
	Hào kỹ thuật BTCT 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm		đ/m	3.809.819
1.4	**Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi của Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. Địa chỉ chi nhánh: Khu đô thị Chùa Hà Tiên, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên *(Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 10333-1:2014)***	*Công văn số 46/MTXVN ngày 05/9/2022*		
	Hố ga ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác loại SG1A kích thước: 440x640x670mm (gồm: Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước		đ/bộ	12.300.000

	chính, phụ kiện bu lông ốc vít)			
	Hố ga ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác loại SG1B kích thước: 440x840x670mm (gồm: Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít)		đ/bộ	12.950.000
	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01C kích thước 580x1000x1150mm (gồm: Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít)		đ/bộ	14.200.000
2	**ĐÈN VÀ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG**			
2.1	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng (ĐC: Ngõ 49 đường Lê Đức Thọ phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội)**	*Công văn số 2006/BGLS2022 ngày 20/6/2022*		
	Cột thép bát giác liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng, chân đế 300x300x10mm			
	Cột BG 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm		đ/bộ	3.320.749
	Cột BG cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm		đ/cột	3.856.472
	Cột BG cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm		đ/cột	4.432.558
	Cột BG cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm		đ/cột	5.861.764
	Cột thép bát giác liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng, chân đế 400x400x12mm			
	Cột BG cao 6m, vươn 1.5m, dày 3mm		đ/cột	3.577.603
	Cột BG cao 7m, vươn 1.5m, dày 3mm		đ/cột	4.142.680
	Cột BG cao 8m, vươn 1.5m, dày 3mm		đ/cột	4.718.766
	Cột BG cao 8m, vươn 1.5m, dày 3.5mm		đ/cột	5.331.545
	Cột BG cao 9m, vươn 1.5m, dày 3.5mm		đ/cột	6.084.676
	Cột BG cao 10m, vươn 1.5m, dày 3.5mm		đ/cột	6.878.170
	Cột BG cao 10m, vươn 1.5m, dày 4mm		đ/cột	7.709.275
	Cột BG cao11m, vươn 1.5m, dày 3.5mm		đ/cột	7.727.622
	Cột BG cao11m, vươn 1.5m, dày 4mm		đ/cột	8.688.988
	Cột thép tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng, chân đế 300x300x10mm			
	Cột TC 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm		đ/cột	3.173.976
	Cột TC cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm		đ/cột	3.709.699
	Cột TC cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm		đ/cột	4.285.784

	Cột TC cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm		đ/cột	5.714.991
	Cột thép tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng, chân đế 400x400x10mm			
	Cột TC cao 6m, vươn 1.5m, dày 3mm		đ/cột	3.430.829
	Cột TC cao 7m, vươn 1.5m, dày 3mm		đ/cột	3.995.907
	Cột TC cao 8m, vươn 1.5m, dày 3mm		đ/cột	4.571.993
	Cột TC cao 8m, vươn 1.5m, dày 3.5mm		đ/cột	5.184.772
	Cột TC cao 9m, vươn 1.5m, dày 3.5mm		đ/cột	5.937.903
	Cột TC cao 10m, vươn 1.5m, dày 3.5mm		đ/cột	6.731.397
	Cột TC cao 10m, vươn 1.5m, dày 4mm		đ/cột	7.562.501
	Cột TC cao11m, vươn 1.5m, dày 3.5mm		đ/cột	7.595.859
	Cột TC cao11m, vươn 1.5m, dày 4mm		đ/cột	8.542.214
	Cột thép bát giác mạ kẽm nhúng nóng, ngọn φ78, chân đế 300x300 (bao gồm cút bắt cần)			
	Cột BG-78 cao 5m, dày 3,0mm		đ/cột	2.953.815
	Cột BG-78 cao 6m, dày 3,0mm		đ/cột	3.416.152
	Cột BG-78 cao 6m, dày 3,5mm		đ/cột	3.893.165
	Cột BG-78 cao 7m, dày 3,0mm		đ/cột	4.021.592
	Cột BG-78 cao 7m, dày 3,5mm		đ/cột	4.423.751
	Cột thép bát giác mạ kẽm nhúng nóng, ngọn φ78, chân đế 400x400 (bao gồm cút bắt cần)			
	Cột BG-78 cao 5m, dày 3,0mm		đ/cột	3.229.016
	Cột BG-78 cao 6m, dày 3,0mm		đ/cột	3.797.763
	Cột BG-78 cao 6m, dày 3,5mm		đ/cột	4.256.430
	Cột BG-78 cao 7m, dày 3,0mm		đ/cột	4.417.881
	Cột BG-78 cao 7m, dày 3,5mm		đ/cột	4.971.950
	Cột BG-78 cao 8m, dày 3,5mm		đ/cột	5.755.354
	Cột BG-78 cao 8m, dày 4,0mm		đ/cột	6.410.330
	Cột BG-78 cao 9m, dày 3,5mm		đ/cột	6.577.285
	Cột BG-78 cao 9m, dày 4,0mm		đ/cột	7.347.845
	Cột BG-78 cao 10m, dày 3,5mm		đ/cột	7.470.768
	Cột BG-78 cao 10m, dày 4,0mm		đ/cột	8.377.094
	Cột BG-78 cao 11m, dày 4,0mm		đ/cột	9.448.540
	Cột thép tròn côn mạ kẽm nhúng nóng, ngọn φ78, chân đế 300x300 (bao gồm cút bắt cần)			
	Cột TC-78 cao 5m, dày 3,0mm		đ/cột	2.898.775
	Cột TC-78 cao 6m, dày 3,0mm		đ/cột	3.361.112
	Cột TC-78 cao 6m, dày 3,5mm		đ/cột	3.853.136
	Cột TC-78 cao 7m, dày 3,0mm		đ/cột	3.966.552
	Cột TC-78 cao 7m, dày 3,5mm		đ/cột	4.529.795
	Cột thép bát giác mạ kẽm nhúng nóng, ngọn φ78, chân đế 400x400 (bao gồm			

	cút bắt cần)			
	Cột TC-78 cao 5m, dày 3,0mm		đ/cột	3.173.976
	Cột TC-78 cao 6m, dày 3,0mm		đ/cột	3.742.723
	Cột TC-78 cao 6m, dày 3,5mm		đ/cột	4.201.390
	Cột TC-78 cao 7m, dày 3,0mm		đ/cột	4.362.841
	Cột TC-78 cao 7m, dày 3,5mm		đ/cột	4.916.910
	Cột TC-78 cao 8m, dày 3,5mm		đ/cột	5.700.313
	Cột TC-78 cao 8m, dày 4,0mm		đ/cột	6.355.290
	Cột TC-78 cao 9m, dày 3,5mm		đ/cột	6.522.245
	Cột TC-78 cao 9m, dày 4,0mm		đ/cột	7.452.421
	Cột TC-78 cao 10m, dày 3,5mm		đ/cột	7.415.728
	Cột TC-78 cao 10m, dày 4,0mm		đ/cột	8.322.054
	Cột TC-78 cao 11m, dày 4,0mm		đ/cột	9.393.500
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột đa giác 14m D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450		đ/cột	23.208.550
	Cột đa giác 14m D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450		đ/cột	26.373.353
	Cột đa giác 17m D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500		đ/cột	36.922.694
	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450		đ/cột	23.630.524
	Cần đèn gắn trên cột thép mạ kẽm nhúng nóng (bao gồm bulong)			
	Cần đèn PT đơn D1=78,D2=58 cao 2m, dày 3mm vươn 1,5m		đ/cái	1.926.401
	Cần đèn PT kép D1=78,D2=58 cao 2m, dày 3mm vươn 1,5m		đ/cái	2.600.642
	Cần đèn PT đơn D1=78,D2=58 cao 2m, dày 3.5 mm, tay vươn D60 dày 3mm vươn 1,5m		đ/cái	2.054.828
	Cần đèn PT kép D1=78,D2=58 cao 2m, dày 3.5 mm, tay vươn D60 dày 3mm vươn 1,5m		đ/cái	2.550.189
	Tay phụ lắp thân cột dùng ống D60 vươn 0.5m		đ/cái	825.601
	Cần gắn trên cột hạ thế (cột BTLT đơn, Cột H đơn)		đ/cái	1.500.000
	Cần gắn trên cột hạ thế (cột BTLTđúp ngang, đúp đôi, Cột H đôi)		đ/cái	1.800.000
	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn dùng ống D60, đướng kính lọng 1.4m		đ/bộ	4.366.510
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn			
	Cột ĐC- 05B (Khung móng M16x340x340x500)		đ/cột	7.419.422
	Cột ĐC - 06 (Khung móng M16 x 260x260)		đ/cột	4.072.068
	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240)		đ/cột	4.912.110
	Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240)		đ/cột	3.773.070
	Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190)		đ/cột	2.555.721

	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240)		đ/cột	2.854.719
	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240)		đ/cột	3.061.910
	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260)		đ/cột	4.150.377
	Chùm Ruby		đ/cái	1.310.957
	Chùm CH06-4 Nhôm		đ/cái	1.203.111
	Chùm CH06-5 Nhôm		đ/cái	1.167.516
	Chùm CH02-4 Nhôm		đ/cái	1.375.391
	Chùm CH04-4 Nhôm		đ/cái	1.793.988
	Chùm CH04-5 Nhôm		đ/cái	2.167.736
	Chùm CH12-4		đ/cái	1.850.940
	Chùm CH12-5		đ/cái	2.205.858
	Chùm CH12-2		đ/cái	1.696.814
	Tay Arlequin - 4 nhánh		đ/cái	2.597.844
	Tay Arlequin - 2 nhánh		đ/cái	1.844.668
	Đèn nấm Jupiter Son 70W (không bóng)		đ/cái	1.986.842
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W		đ/cái	911.944
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia+Loại D400 25W		đ/cái	971.744
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70		đ/cái	1.273.731
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27		đ/cái	1.053.968
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27		đ/cái	627.896
	Khung móng cột đèn			
	Khung móng M24x240x240x675		đ/bộ	703.800
	Khung móng M24x300x300x675		đ/bộ	731.400
	Khung móng M24x300x300x750		đ/bộ	786.600
	Khung móng 4M12x270x520x250		đ/bộ	276.000
	Khung móng 8M30x4500x450x1350		đ/bộ	4.968.000
	Khung móng M24x300x300x1000		đ/bộ	1.104.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố			
	Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM		đ/bộ	7.638.244
	Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM		đ/bộ	8.141.439
	Đèn LED STAR 810 công suất 100W-DIM		đ/bộ	7.341.488
	Đèn LED STAR 810 công suất 120W-DIM		đ/bộ	7.586.634
	Đèn LED STAR 810 công suất 150W-DIM		đ/bộ	7.780.171
	Đèn LED STAR 811 công suất 100W-DIM		đ/bộ	7.524.702
	Đèn LED STAR 811 công suất 150W-DIM		đ/bộ	7.818.878
	Đèn LED STAR 801 công suất 60W- DIM		đ/bộ	5.044.854
	Đèn LED STAR 801 công suất 100W-DIM		đ/bộ	8.580.122
	Đèn LED STAR 801 công suất 120W-DIM		đ/bộ	9.225.244
	Đèn LED STAR 801 công suất 150W-DIM		đ/bộ	9.612.317
	Đèn LED STAR 841 công suất 100W-DIM		đ/bộ	8.218.854

	Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM		đ/bộ	9.405.878
	Đèn LED STAR 888 công suất 50W-DIM		đ/bộ	7.547.927
	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM		đ/bộ	8.580.122
	Đèn LED STAR 888 công suất 100W-DIM		đ/bộ	9.612.317
	Đèn LED STAR 888 công suất 120W-DIM		đ/bộ	10.483.232
	Đèn LED STAR 888 công suất 150W-DIM		đ/bộ	11.050.939
	Đèn LED STAR NEPTUNE công suất 50W-DIM		đ/bộ	6.245.358
	Đèn LED STAR NEPTUNE công suất 75W-DIM		đ/bộ	8.562.521
	Đèn LED STAR NEPTUNE công suất 100W-DIM		đ/bộ	9.612.317
	Đèn LED STAR NEPTUNE công suất 120W-DIM		đ/bộ	10.500.621
	Đèn LED STAR NEPTUNE công suất 150W-DIM		đ/bộ	11.102.439
	Đèn pha led 901 200W		đ/bộ	14.253.012
	Đèn pha led 901 250W		đ/bộ	15.253.012
	Đèn pha led 901 300W		đ/bộ	16.253.012
	Đèn pha led 901 400W		đ/bộ	17.253.012
	Đèn pha led 901 500W		đ/bộ	17.553.012
	Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng (tủ Timer)			
	Tủ điều khiển chiếu sáng 63A, KT:1200x600x350, cấp bảo vệ IP54 (vỏ thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm,Aptomat LS (Hyundai, Schneider,...),bộ chuyển mạch, rơ le thời gian,contactor, ổn áp, cầu chì, cầu đấu, dâydẫn, phụ kiện đồng bộ)		đ/tủ	15.180.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 10A, KT:1200x600x350, cấp bảo vệ IP54 (vỏ thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm,Aptomat LS (Hyundai, Schneider,...),bộ chuyển mạch, rơ le thời gian,contactor, ổn áp, cầu chì, cầu đấu, dâydẫn, phụ kiện đồng bộ)		đ/tủ	15.594.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 35A, KT:1000x600x350, cấp bảo vệ IP54 (vỏ thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm,Aptomat LS (Hyundai, Schneider,...),bộ chuyển mạch, rơ le thời gian,contactor, ổn áp, cầu chì, cầu đấu, dâydẫn, phụ kiện đồng bộ)		đ/tủ	13.800.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A, KT:1000x600x350, cấp bảo vệ IP54 (vỏ thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm,Aptomat LS (Hyundai, Schneider,...),bộ chuyển mạch, rơ le thời gian,contactor, ổn áp, cầu chì, cầu đấu, dâydẫn, phụ kiện đồng bộ)		đ/tủ	14.904.000
2.2	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam (ĐC: phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội)**	*Công văn số 37/CV-SLI ngày 30/8/2022*		
	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM		đ/cái	7.820.000
	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM		đ/cái	8.550.000
	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM		đ/cái	8.950.000
	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM		đ/cái	10.640.000
	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM		đ/cái	6.145.000

	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM		đ/cái	7.563.000
	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM		đ/cái	8.456.000
	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM		đ/cái	9.550.000
	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM		đ/cái	13.990.000
	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM		đ/cái	4.830.000
	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM		đ/cái	6.645.000
	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM		đ/cái	8.063.000
	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM		đ/cái	8.956.000
	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM		đ/cái	10.550.000
	Đèn Pha LED Nora FL9-160w		đ/cái	12.160.000
	Đèn Pha LED Nora FL9-200w		đ/cái	16.530.000
	Đèn Pha LED Nora FL9-400w		đ/cái	18.720.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm		đ/cái	3.179.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm		đ/cái	4.159.100
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm		đ/cái	4.565.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm		đ/cái	5.016.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm		đ/cái	5.567.100
	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.		đ/cái	5.978.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ		đ/cái	13.789.600
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm		đ/cái	4.089.800
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm		đ/cái	4.642.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm		đ/cái	5.465.240
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm		đ/cái	5.632.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm		đ/cái	6.413.000
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.078.550
	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.408.000
	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.755.160
	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	2.185.370
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	2.580.160
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5		đ/cái	10.626.000

	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0		đ/cái	11.396.000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		đ/cái	11.858.000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		đ/cái	12.474.000
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		đ/cái	12.320.000
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		đ/cái	12.782.000
	Cột đa giác 14m-141-4mm		đ/cái	18.508.160
	Cột đa giác 17m-143-5mm		đ/cái	26.424.530
	Cột đa giác 20m-180-5mm		đ/cái	34.277.320
	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn		đ/cái	200.818.200
	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn		đ/cái	7.397.495
	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn		đ/cái	4.155.687
	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn		đ/cái	9.372.000
	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m		đ/cái	6.000.940
	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2		đ/cái	1.565.300
	Chùm CH08-4		đ/cái	1.833.333
	Chùm CH09-1		đ/cái	2.383.333
	Chùm CH09-2		đ/cái	3.941.667
	Chùm CH11-4		đ/cái	3.098.333
	Chùm CH12-4		đ/cái	2.658.333
	Cầu trang trí SV3A-D400		đ/cái	550.000
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6		đ/cái	2.876.923
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6		đ/cái	3.046.154
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500		đ/cái	536.441
	KM cột M16x240x240x500		đ/cái	390.500
	KM cột M24x300x300x675		đ/cái	599.541
	KM cột đa giác M24x1350x8		đ/cái	2.953.500
	KM cột đa giác M30x1350x12		đ/cái	5.170.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A		đ/cái	15.345.000
2.3	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia (phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội)**	*Công văn số 009/CV-CSHG ngày 31/8/2022*		
a	**Đèn đường Led**			
	Đèn LED CONI-LUX 40W		đ/cái	6.890.000

	Đèn LED CONI-LUX 50W		đ/cái	7.250.000
	Đèn LED CONI-LUX 60W		đ/cái	7.600.000
	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	8.750.000
	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	10.700.000
	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	12.200.000
	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	13.500.000
	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	14.800.000
	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	15.700.000
	Đèn LED ACURA 40W		đ/cái	6.550.000
	Đèn LED ACURA 50W		đ/cái	6.860.000
	Đèn LED ACURA 60W		đ/cái	7.700.000
	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	8.620.000
	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	10.100.000
	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	11.200.000
	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	12.700.000
	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	13.100.000
	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	15.200.000
	Đèn LED ECO-MINI 40W		đ/cái	4.105.000
	Đèn LED ECO-MINI 50W		đ/cái	4.315.000
	Đèn LED ECO-MINI 60W		đ/cái	4.520.000
	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp		đ/cái	4.940.000
	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp		đ/cái	5.125.000
	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp		đ/cái	5.500.000
	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp		đ/cái	5.840.000
	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp		đ/cái	6.180.000
	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp		đ/cái	6.520.000
	Đèn LED KAMARO 40W		đ/cái	6.470.000
	Đèn LED KAMARO 50W		đ/cái	6.710.000
	Đèn LED KAMARO 60W		đ/cái	7.020.000
	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp		đ/cái	8.160.000
	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp		đ/cái	8.887.000
	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp		đ/cái	9.980.000
	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp		đ/cái	10.120.000
	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp		đ/cái	11.720.000
	Đèn LED KAMARO 200W. DIM 5 cấp		đ/cái	12.270.000
	Đèn LED E-KONA 40W		đ/cái	4.210.000
	Đèn LED E-KONA 50W		đ/cái	4.815.000
	Đèn LED E-KONA 60W		đ/cái	5.120.000
	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	5.590.000
	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	5.775.000
	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	6.150.000
	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	6.490.000

	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	6.880.000
	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	7.220.000
	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	8.950.000
	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	9.850.000
	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	11.015.000
	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	12.950.000
	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	14.370.000
	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	15.650.000
	Đèn LED NIKKON MURA - 60w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	8.875.000
	Đèn LED NIKKON MURA - 80w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	9.550.000
	Đèn LED NIKKON MURA - 100w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	10.215.000
	Đèn LED NIKKON MURA - 120w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	12.150.000
	Đèn LED NIKKON MURA - 150w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	13.570.000
	Đèn LED NIKKON MURA - 180w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	14.850.000
	Đèn LED ROSE 40W		đ/cái	3.900.000
	Đèn LED ROSE 50W		đ/cái	4.050.000
	Đèn LED ROSE 60W		đ/cái	4.250.000
	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	4.650.000
	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	5.000.000
	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	5.350.000
	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	5.620.000
	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	5.800.000
	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	6.100.000
	Đèn LED VENUS 40W		đ/cái	3.600.000
	Đèn LED VENUS 50W		đ/cái	3.850.000
	Đèn LED VENUS 60W		đ/cái	4.015.000
	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	4.200.000
	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	4.400.000
	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	4.650.000
	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	5.220.000
	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	5.790.000
	Đèn LED HG04 80W		đ/cái	2.150.000
	Đèn LED HG04 100W		đ/cái	2.500.000
	Đèn LED HG04 120W		đ/cái	2.930.000
	Đèn LED HG04 150W		đ/cái	3.200.000
	Đèn LED HG04 200W		đ/cái	3.850.000
	Đèn pha LED Mango 200W		đ/cái	7.550.000
	Đèn pha LED Mango 300W		đ/cái	9.540.000
	Đèn pha LED Mango 400W		đ/cái	11.490.000
	Đèn pha LED Mango 500W		đ/cái	13.570.000
	Đèn pha LED Mango 600W		đ/cái	15.610.000
	Đèn pha LED Mango 700W		đ/cái	17.520.000

	Đèn pha LED Mango 800W		đ/cái	19.640.000
	Đèn pha LED Mango 900W		đ/cái	21.570.000
	Đèn pha LED Mango 1000W		đ/cái	23.520.000
b	**Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m**			
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly		đ/cái	3.050.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly		đ/cái	4.310.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly		đ/cái	4.340.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly		đ/cái	4.460.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly		đ/cái	4.520.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly		đ/cái	5.430.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly		đ/cái	5.740.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly		đ/cái	5.920.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly		đ/cái	6.240.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly		đ/cái	6.680.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly		đ/cái	6.990.000
c	**Thân cột thép bát giác, tròn côn D78**			
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm		đ/cái	3.220.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm		đ/cái	3.450.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm		đ/cái	3.750.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm		đ/cái	5.460.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm		đ/cái	6.070.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm		đ/cái	6.390.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm		đ/cái	6.530.000
d	**Cần đèn**			
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn		đ/cái	1.500.000
	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép		đ/cái	1.850.000
	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn		đ/cái	1.410.000
	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép		đ/cái	1.750.000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn		đ/cái	1.450.000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép		đ/cái	1.950.000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn		đ/cái	1.480.000

	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép		đ/cái	2.000.000
	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn		đ/cái	1.410.000
	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép		đ/cái	1.750.000
	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn		đ/cái	1.070.000
	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép		đ/cái	1.450.000
	Cần đèn bắt trên cột hạ thế		đ/cái	2.100.000
e	**Cột đèn trang trí sân vườn**			
	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang		đ/cái	9.120.000
	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm		đ/cái	9.820.000
	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm		đ/cái	10.520.000
	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm		đ/cái	4.500.000
	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm		đ/cái	5.580.000
	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm		đ/cái	8.947.000
	Cột Pine		đ/cái	4.740.000
	NOVO+Thân nhôm		đ/cái	5.230.000
	Cột sư tử		đ/cái	8.700.000
f	**Chùm tay cột đèn sân vườn**			
	CH02-4		đ/cái	1.300.000
	CH02-5		đ/cái	1.500.000
	CH04-4		đ/cái	1.950.000
	CH04-5		đ/cái	2.650.000
	CH06-4		đ/cái	1.002.000
	CH06-5		đ/cái	1.450.000
	CH08-4		đ/cái	1.250.000
	CH08-5		đ/cái	1.480.000
	CH09-1		đ/cái	1.785.000
	CH09-2		đ/cái	2.567.000
	CH11-4		đ/cái	2.100.000
	CH11-5		đ/cái	2.450.000
	CH12-4		đ/cái	2.140.000
g	**Đèn lắp cột trang trí**			
	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W		đ/cái	450.000
	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W		đ/cái	650.000
	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W		đ/cái	550.000
	Đèn con mắt		đ/cái	2.480.000
	Đèn miria		đ/cái	1.552.000
	Đèn Tuylip		đ/cái	840.000
	Đèn Jupiter (Đế nhựa)		đ/cái	1.248.000
	Đèn nữ Hoàng (đứng)		đ/cái	2.864.000
	Đèn nữ Hoàng treo		đ/cái	2.320.000
	Đèn Mai chiếu thủy		đ/cái	800.000

	Đèn Jebi		đ/cái	1.152.000
	Đèn Zalda lắp bóng led 12w		đ/cái	600.000
h	**Phụ kiện khác**			
	Bảng điện cửa cột		đ/cái	150.000
	Khung móng M16x240x240x500		đ/cái	310.000
	Khung móng M24x300x300x675		đ/cái	520.000
i	**Tủ điều khiển chiếu sáng**		đ/cái	
	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A		đ/cái	12.610.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A		đ/cái	13.590.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A		đ/cái	14.670.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A		đ/cái	15.700.000
2.4	**Sản phẩm cột đèn, đèn chiếu sáng của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam (ĐC: số 72 Lô N14E phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội)**	*Công văn ngày 03/Winco-CV ngày 05/9/2022*		
1	**Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng**			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm		đ/cột	3.070.200
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm		đ/cột	3.535.350
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm		đ/cột	4.462.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm		đ/cột	4.375.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm		đ/cột	5.407.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm		đ/cột	5.722.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm		đ/cột	6.247.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm		đ/cột	6.804.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm		đ/cột	3.502.800
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm		đ/cột	4.420.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm		đ/cột	5.324.550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm		đ/cột	6.213.900
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm		đ/cột	7.046.550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm		đ/cột	7.906.500
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			

	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.648.500
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	2.289.000
	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.701.000
	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	2.499.000
	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.603.350
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	2.068.500
	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.102.500
	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.501.500
	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng		đ/cái	1.850.000
	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng		đ/cái	2.035.000
	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng		đ/cái	2.150.000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn			
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5		đ/cái	10.097.850
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0		đ/cái	10.829.700
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		đ/cái	11.268.600
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		đ/cái	11.853.450
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5		đ/cái	10.389.750
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0		đ/cái	11.121.600
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		đ/cái	11.707.500
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		đ/cái	12.146.400
	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		đ/cái	17.670.000
	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		đ/cái	19.800.000
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột đa giác 14m-130-5mm		đ/cái	21.042.000
	Cột đa giác 17m-150-5mm		đ/cái	28.595.322
	Cột đa giác 20m-180-5mm		đ/cái	41.517.000
	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh		đ/cái	4.032.000
	Cột đèn trang trí sân vườn			
	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm		đ/cái	4.567.500
	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm		đ/cái	5.827.500
	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm		đ/cái	9.292.500

	Cột Pine đế gang + thân nhôm		đ/cái	4.987.500
	Cột NOUVO + thân nhôm		đ/cái	4.935.000
	Cột sư tử + thân gang/ nhôm		đ/cái	9.975.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí			
	Chùm CH02-4		đ/cái	1.417.500
	Chùm CH02-5		đ/cái	1.552.500
	Chùm CH04-4		đ/cái	1.995.000
	Chùm CH04-5		đ/cái	2.677.500
	Chùm CH06-4		đ/cái	1.102.500
	Chùm CH06-5		đ/cái	1.470.000
	Chùm CH08-4		đ/cái	1.312.500
	Chùm CH08-5		đ/cái	1.522.500
	Chùm CH09-1		đ/cái	1.837.500
	Chùm CH09-2		đ/cái	2.677.500
	Chùm CH11-2		đ/cái	1.094.436
	Chùm CH11-3		đ/cái	1.781.640
	Chùm CH11-4		đ/cái	2.150.694
	Chùm CH11-5		đ/cái	2.467.500
	Chùm CH12-4		đ/cái	2.152.500
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng			
	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w		đ/cái	577.500
	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w		đ/cái	682.500
	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w		đ/cái	509.250
	Đèn tuylip lắp bóng led 20w		đ/cái	997.500
	Đèn Jupiter lắp led 18w		đ/cái	1.496.250
	Đèn nữ hoàng lắp led 30w		đ/cái	2.992.500
	Đèn Jebi lắp led 18w		đ/cái	1.312.500
	Đèn LED đường phố			
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp		đ/bộ	8.100.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp		đ/bộ	8.250.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp		đ/bộ	8.350.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp		đ/bộ	8.950.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp		đ/bộ	9.800.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp		đ/bộ	11.000.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp		đ/bộ	11.650.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp		đ/bộ	12.850.000

	cấp			
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp		đ/bộ	10.395.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp		đ/bộ	10.615.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp		đ/bộ	10.945.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp		đ/bộ	11.935.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120 W DIM 5 cấp		đ/bộ	12.815.000
	Đèn Pha LED			
	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp		đ/bộ	7.750.000
	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp		đ/bộ	8.680.000
	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp		đ/bộ	10.400.000
	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp		đ/bộ	12.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp		đ/bộ	15.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp		đ/bộ	19.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp		đ/bộ	22.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp		đ/bộ	23.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp		đ/bộ	25.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp		đ/bộ	27.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp		đ/bộ	7.750.000
	Phụ kiện chiếu sáng			
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500		đ/cái	913.500
	KM cột M16x340x340x500		đ/cái	609.000
	KM cột M16x260x260x500		đ/cái	573.300
	KM cột M16x240x240x525		đ/cái	537.600
	KM cột M24x300x300x675		đ/cái	753.900
	KM cột đa giác M24x1375x8T		đ/cái	3.675.000
	KM cột đa giác M30x1750x20T		đ/cái	16.327.500
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A		đ/cái	17.029.950
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A		đ/cái	13.650.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A		đ/cái	16.342.200
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A		đ/cái	13.125.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP,Mobile,PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn		đ/cái	80.000.000
	Sản phẩm ống nhựa xoắn			
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25		đ/m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30		đ/m	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40		đ/m	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50		đ/m	29.300

	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65		đ/m	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72		đ/m	52.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80		đ/m	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90		đ/m	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100		đ/m	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125		đ/m	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150		đ/m	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175		đ/m	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200		đ/m	295.500
2.5	**Sản phẩm Đèn LED và Cột điện chiếu sáng của Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh (HOMICO)**	*Công văn ngày 03/HM-CV ngày 30/8/2022*		
	Đèn Đường LED HMSMD-02			
	Đèn LED HM SMD02 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.800.000
	Đèn LED HM SMD02 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	7.200.000
	Đèn LED HM SMD02 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	7.800.000
	Đèn LED HM SMD02 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	8.500.000
	Đèn LED HM SMD02 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	10.000.000
	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	11.200.000
	Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	12.700.000
	Đèn LED HM SMD02 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	14.300.000
	Đèn Đường LED HMSMD-36			
	Đèn LED HM SMD36 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.500.000
	Đèn LED HM SMD36 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.900.000
	Đèn LED HM SMD36 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	7.500.000
	Đèn LED HM SMD36 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	8.200.000
	Đèn LED HM SMD36 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	9.400.000
	Đèn LED HM SMD36 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	10.500.000
	Đèn LED HM SMD36 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	11.800.000
	Đèn LED HM SMD36 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	13.100.000
	Đèn LED HM SMD36 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	13.800.000

	Đèn Đường LED HMSMD-45			
	Đèn LED HM SMD45 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	5.900.000
	Đèn LED HM SMD45 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.300.000
	Đèn LED HM SMD45 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.700.000
	Đèn LED HM SMD45 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	7.100.000
	Đèn LED HM SMD45 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	8.200.000
	Đèn LED HM SMD45 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	8.500.000
	Đèn LED HM SMD45 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	10.500.000
	Đèn LED HM SMD45 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	11.700.000
	Đèn LED HM SMD45 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	12.300.000
	Đèn Đường LED HMSMD-32			
	Đèn LED HM SMD32 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	5.300.000
	Đèn LED HM SMD32 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	5.700.000
	Đèn LED HM SMD32 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.000.000
	Đèn LED HM SMD32 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.400.000
	Đèn LED HM SMD32 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	7.300.000
	Đèn LED HM SMD32 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	7.800.000
	Đèn LED HM SMD32 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	8.900.000
	Đèn LED HM SMD32 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	9.900.000
	Đèn LED HM SMD32 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	10.500.000
	Đèn Đường LED HMSMD-105			
	Đèn LED HM SMD105 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	4.100.000
	Đèn LED HM SMD105 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	4.620.000
	Đèn LED HM SMD105 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	5.260.000
	Đèn LED HM SMD105 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	5.520.000
	Đèn LED HM SMD105 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	5.760.000
	Đèn LED HM SMD105 120W- DIM tiết giảm 5 cấp		đ/bộ	5.060.000

	công suất.			
	Đèn LED HM SMD105 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	5.750.000
	Đèn LED HM SMD105 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.180.000
	Đèn LED HM SMD105 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.650.000
	Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm		đ/cột	3.870.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm		đ/cột	4.635.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm		đ/cột	5.550.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm		đ/cột	7.070.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm		đ/cột	7.560.000
	Cần đèn đơn CD01 cao 2m. Vươn 1.5m		đ/cái	1.450.000
	Cần đèn đơn CD04 cao 2m. Vươn 1.5m		đ/cái	1.770.000
	Cần đèn kép CK05 cao 2m. Vươn 1.5m		đ/cái	2.000.000
	Cần đèn kép CK04 cao 2m. Vươn 1.5m		đ/cái	2.350.000
	Cần cánh buồm Đơn lắp 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m		đ/cái	4.428.000
	Cần cánh buồm Đơn lắp 2 đèn cao 1,64m, vươn 2,5m		đ/cái	4.743.000
	Cột đa giác 14m-130-5mm		đ/cột	21.510.000
	Cột đa giác 17m-150-5mm		đ/cột	26.955.000
	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn		đ/cái	2.700.000
	Lọng tròn bắt ≤8 đèn		đ/cái	4.311.000
	Cột đa giác nâng hạ 25m+ giàn nâng hạ(trọn bộ)		đ/cột	186.000.000
	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí			
	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm		đ/cột	4.350.000
	Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m L1Φ141mm, L2Φ89mm		đ/cột	5.260.000
	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W		đ/cái	4.980.000
	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W		đ/cái	5.650.000
	Cột đế gang thân gang DC-05B cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W		đ/cột	9.350.000
	Cột đế gang thân gang DC-06 cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W		đ/cột	6.100.000
	Cột đế gang thân nhôm Nuovo cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W		đ/cột	8.760.000
	Cột đế gang thân gang Banian cao 3.2m + chùm, cầu và led bup 12/15W		đ/cột	6.400.000
	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm		đ/cột	4.350.000
	Phụ kiện chiếu sáng			
	Tủ điện ĐKCS Kt 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A		đ/bộ	14.550.000
	Tủ điện ĐKCS Kt 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A		đ/bộ	16.800.000

	Tủ 6 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).		đ/bộ	18.560.000
	Tủ 9 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).		đ/bộ	20.900.000
	Tủ 12 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).		đ/bộ	22.850.000
2.6	**Sản phẩm của Công ty TNHH Vonta Việt Nam (ĐC: Cụm công nghiệp Nguyên Khuê, xã Nguyên, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội)**	*Công văn số 0509/CV/2022 ngày 05/9/2022*		
	Công tắc ổ cắm			
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	38.300
	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	59.900
	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	81.500
	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	100.700
	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	142.700
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	39.800
	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	62.900
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	44.900
	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	46.100
	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	75.500
	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	104.900
	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	50.800
	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	84.900
	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta		đ/bộ	231.300
	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03		đ/bộ	39.500
	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03		đ/bộ	62.300
	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03		đ/bộ	85.100
	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03		đ/bộ	68.540
	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03		đ/bộ	120.380
	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03		đ/bộ	85.700
	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03		đ/bộ	62.900
	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03		đ/bộ	82.900
	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03		đ/bộ	112.300
	MCB 1 cực 63A 6kA		đ/cái	123.600
	MCB 1 cực 50A 6kA		đ/cái	123.600

	MCB 1 cực 40A 6kA		đ/cái	94.800
	MCB 1 cực 32A 6kA		đ/cái	94.800
	MCB 1 cực 25A 6kA		đ/cái	87.600
	MCB 1 cực 20A 6kA		đ/cái	87.600
	MCB 1 cực 16A 6kA		đ/cái	87.600
	MCB 1 cực 10A 6kA		đ/cái	87.600
	MCB 1 cực 6A 6kA		đ/cái	87.600
	MCB 2 cực 63A 6kA		đ/cái	246.000
	MCB 2 cực 50A 6kA		đ/cái	246.000
	MCB 2 cực 40A 6kA		đ/cái	190.800
	MCB 2 cực 32A 6kA		đ/cái	190.800
	MCB 2 cực 25A 6kA		đ/cái	177.600
	MCB 2 cực 20A 6kA		đ/cái	177.600
	MCB 2 cực 16A 6kA		đ/cái	177.600
	MCB 2 cực 10A 6kA		đ/cái	177.600
	MCB 2 cực 6A 6kA		đ/cái	177.600
	MCB 3 cực 63A 6kA		đ/cái	368.400
	MCB 3 cực 50A 6kA		đ/cái	368.400
	MCB 3 cực 40A 6kA		đ/cái	285.600
	MCB 3 cực 32A 6kA		đ/cái	285.600
	MCB 3 cực 25A 6kA		đ/cái	261.600
	MCB 3 cực 20A 6kA		đ/cái	261.600
	MCB 3 cực 16A 6kA		đ/cái	261.600
	MCB 3 cực 10A 6kA		đ/cái	261.600
	MCB 3 cực 6A 6kA		đ/cái	261.600
	MCB 4 cực 63A 6kA		đ/cái	540.000
	MCB 4 cực 50A 6kA		đ/cái	540.000
	MCB 4 cực 40A 6kA		đ/cái	418.800
	MCB 4 cực 32A 6kA		đ/cái	418.800
	MCB 4 cực 25A 6kA		đ/cái	418.800
	MCB 4 cực 20A 6kA		đ/cái	384.000
	MCB 4 cực 16A 6kA		đ/cái	384.000
	MCB 4 cực 10A 6kA		đ/cái	384.000
	MCB 4 cực 6A 6kA		đ/cái	384.000
	Ống luồn dây điện và phụ kiện			
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây		đ/m	7.397
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây		đ/m	10.479
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây		đ/m	14.301

	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây		đ/m	28.767
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây		đ/m	8.610
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây		đ/m	12.180
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây		đ/m	16.800
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây		đ/m	33.810
	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta		đ/m	4.560
	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta		đ/m	5.568
	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta		đ/m	7.830
	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta		đ/m	17.088
	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta		đ/cái	5.100
	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta		đ/cái	5.100
	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50		đ/cái	17.040
	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50		đ/cái	21.840
	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50		đ/cái	33.000
	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80		đ/cái	75.600
	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80		đ/cái	116.000
	Hộp chia ngả Vonta D16 (có nắp)		đ/cái	9.264
	Hộp chia ngả Vonta D20 (có nắp)		đ/cái	9.504
	Hộp chia ngả Vonta D25 (có nắp)		đ/cái	10.500
	Kẹp đỡ ống Vonta D16		đ/cái	1.416
	Kep đỡ ống Vonta D20		đ/cái	1.536
	Kep đỡ ống Vonta D25		đ/cái	2.640
	Kep đỡ ống Vonta D32		đ/cái	3.096
	Đầu khớp nối loai vặn ren Vonta D16		đ/cái	2.640
	Đầu khớp nối loai vặn ren Vonta D20		đ/cái	2.784
	Đầu khớp nối loai vặn ren Vonta D25		đ/cái	3.420
	Đầu khớp nối loai vặn ren Vonta D32		đ/cái	5.880
	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16		đ/cái	1.080
	Măng xông trơn Vonta ống PVC D20		đ/cái	1.176
	Măng xông trơnVonta ống PVC D25		đ/cái	1.920
	Măng xông trơn Vonta ống PVC D32		đ/cái	2.640
	Cút chữ L Vonta D16		đ/cái	4.056
	Cút chữ L Vonta D20		đ/cái	5.820
	Cút chữ L Vonta D25		đ/cái	9.600
	Cút chữ L Vonta D32		đ/cái	13.920
	Cút chữ T Vonta D16		đ/cái	5.880
	Cút chữ T Vonta D20		đ/cái	8.220

	Cút chữ T Vonta D25		đ/cái	10.500
	Cút chữ T Vonta D32		đ/cái	13.440
	Quạt hút mùi			
	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz		đ/cái	396.000
	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz		đ/cái	433.000
	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz		đ/cái	490.000
	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz		đ/cái	656.000
	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz		đ/cái	420.000
	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz		đ/cái	450.000
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà			
	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta		đ/cái	164.570
	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta		đ/cái	142.350
	Đèn LED downlight 6w - Vonta		đ/cái	160.000
	Đèn LED downlight 8w - Vonta		đ/cái	190.000
	Đèn LED downlight 9w - Vonta		đ/cái	230.000
	Đèn LED downlight 12w - Vonta		đ/cái	300.000
	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm		đ/cái	585.000
	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm		đ/cái	915.000
	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm		đ/cái	1.150.000
	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm		đ/cái	2.480.000
	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm		đ/cái	950.000
	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm		đ/cái	1.150.000
	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm		đ/cái	1.250.000
	Đèn Ốp trần bán nguyệt		đ/cái	238.000
	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến		đ/cái	495.000
	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W		đ/cái	180.000
	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W		đ/cái	229.000
	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W		đ/cái	354.530
	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W		đ/cái	199.000
	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W		đ/cái	242.000

	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W		đ/cái	379.000
	Đèn Led mica bán nguyêt 12W		đ/cái	175.000
	Đèn Led mica bán nguyêt 18W		đ/cái	240.000
	Đèn Led mica bán nguyêt 36W		đ/cái	30.000
	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta		đ/cái	778.000
	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta		đ/cái	598.000
	Exit 1 mặt		đ/cái	285.000
	Exit 2 mặt		đ/cái	295.000
	Exit trái 1 mặt		đ/cái	285.000
	Exit trái 2 mặt		đ/cái	295.000
	Exit phải 1 mặt		đ/cái	285.000
	Exit phải 2 mặt		đ/cái	295.000
	Exit lên 1 mặt		đ/cái	285.000
	Exit xuống 1 mặt		đ/cái	285.000
	Ống nhựa gân xoắn - Vonta			
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta		đ/m	12.800
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta		đ/m	14.900
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta		đ/m	21.400
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta		đ/m	29.300
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta		đ/m	42.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta		đ/m	49.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta		đ/m	52.300
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta		đ/m	55.300
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta		đ/m	68.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta		đ/m	72.300
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta		đ/m	76.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta		đ/m	78.100
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta		đ/m	112.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta		đ/m	112.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta		đ/m	121.400
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta		đ/m	165.800
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta		đ/m	195.300
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta		đ/m	247.200
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta		đ/m	295.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta		đ/m	593.600
2.6	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông (ĐC: KCN Thạch Thất, Quốc Oai, thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội)**	*Công văn số 3108/PĐ ngày 31/8/2022*		
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 50W		đ/bộ	5.380.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 80W		đ/bộ	6.950.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 100W		đ/bộ	7.650.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 120W		đ/bộ	8.456.000

	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 150W		đ/bộ	8.960.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 50W		đ/bộ	5.450.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 100W		đ/bộ	6.560.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 120W		đ/bộ	7.500.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 150W		đ/bộ	7.930.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 80W		đ/bộ	6.065.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 100W		đ/bộ	7.480.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 120W		đ/bộ	8.200.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 150W		đ/bộ	8.660.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 75W		đ/bộ	6.770.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 100W		đ/bộ	7.565.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 120W		đ/bộ	8.035.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 150W		đ/bộ	8.800.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.46 60W		đ/bộ	6.580.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.44 40W		đ/bộ	4.750.000
2.7	**Sản phẩm của Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát (ĐC: Số 39TT9, Khu đô thị Tasco, Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội)**	*Công văn số 2006/CV/2022 ngày 05/9/2022*		
	Cột trang trí			
	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500) (cột sơn tĩnh điện)		đ/cột	10.185.000
	Cột DC - 06 (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện)		đ/cột	5.107.000
	Cột Pine 108 (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)		đ/cột	5.828.000
	Cột Bamboo (Khung móng M16x190x190) (cột sơn tĩnh điện)		đ/cột	4.523.000
	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)		đ/cột	6.286.000
	Cột Arlequin 4.2(Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)		đ/cột	5.420.000
	Cột Banian (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện)		đ/cột	5.508.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí			
	Chùm CH02-4		đ/cái	1.917.000
	Chùm CH04-4		đ/cái	2.562.000
	Chùm CH04-5		đ/cái	3.343.000
	Chùm CH06-4		đ/cái	1.598.000
	Chùm CH06-5		đ/cái	1.758.000
	Chùm CH08-5		đ/cái	1.833.000
	Chùm CH11-4		đ/cái	2.599.000
	Chùm CH12-4		đ/cái	2.685.000
	Đèn trang trí sân vườn. không bao gồm bóng			
	Đèn Jupiter Son 70W (không bóng)		đ/cái	2.356.000
	Đèn con mắt Son 70W (không bóng)		đ/cái	3.356.000

	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70		đ/cái	2.254.000
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27		đ/cái	1.674.000
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27		đ/cái	989.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố (Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)			
	Đèn LED HPL-01 công suất 40W-DIM		đ/bộ	5.812.500
	Đèn LED HPL-01 công suất 50W-DIM		đ/bộ	6.082.000
	Đèn LED HPL-01 công suất 60W-DIM		đ/bộ	6.252.000
	Đèn LED HPL-01 công suất 100W-DIM		đ/bộ	7.361.000
	Đèn LED HPL-01 công suất 150W-DIM		đ/bộ	7.994.250
	Đèn LED HPL-02 công suất 100W-DIM		đ/bộ	6.091.100
	Đèn LED HPL-02 công suất 150W-DIM		đ/bộ	7.628.750
	Đèn LED HPL-03 công suất 100W-DIM		đ/bộ	7.038.000
	Đèn LED HPL-03 công suất 150W-DIM		đ/bộ	8.132.800
	Đèn LED HPL-04 công suất 40W-DIM		đ/bộ	5.812.500
	Đèn LED HPL-04 công suất 50W-DIM		đ/bộ	6.289.000
	Đèn LED HPL-04 công suất 60W-DIM		đ/bộ	6.682.000
	Đèn LED HPL-04 công suất 100W-DIM		đ/bộ	7.112.800
	Đèn LED HPL-04 công suất 120W-DIM		đ/bộ	8.314.700
	Đèn LED HPL-04 công suất 150W-DIM		đ/bộ	8.137.500
	Đèn LED HPL-11 công suất 100W-DIM		đ/bộ	6.935.320
	Đèn LED HPL-15 công suất 50W-DIM		đ/bộ	2.956.200
	Đèn LED HPL-15 công suất 100W-DIM		đ/bộ	3.856.200
	Đèn LED HPL-15 công suất 150W-DIM		đ/bộ	4.975.600
	Đèn Pha LED công suất 100W		đ/bộ	2.252.500
	Đèn Pha LED công suất 200W		đ/bộ	4.972.500
	Đèn Pha LED công suất 400W		đ/bộ	6.651.250
	Đèn Pha LED công suất 500W		đ/bộ	8.075.000
	Đèn Pha LED công suất 1000W		đ/bộ	16.634.500
2.8	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group (ĐC: số nhà 62, ngõ 3 đường Phạm Văn Đồng, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội)**	*Công văn ngày 05/9/2022*		
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.		đ/cột	2.819.900
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.		đ/cột	3.272.645
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.		đ/cột	3.548.160
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.		đ/cột	4.102.560
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.		đ/cột	4.656.960
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.		đ/cột	6.098.400

	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =183mm.		đ/cột	6.652.800
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.		đ/cột	2.217.600
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.		đ/cột	2.993.760
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.		đ/cột	3.769.920
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.		đ/cột	4.490.640
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.		đ/cột	5.821.200
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.		đ/cột	6.652.800
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm		đ/cột	7.207.200
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.496.880
	Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.397.088
	Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.618.848
	Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.552.320
	Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.507.968
	Cần đèn CD-27 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.707.552
	Cần đèn CD-29 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.613.304
	Cần đèn CD-32 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.530.144
	Cần đèn CD-44 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.552.320
	Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	2.106.720
	Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	2.051.280
	Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	2.162.160
	Cần đèn CK-11 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.973.664
	Cần đèn CK-12 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.740.816
	Cần đèn CK-13 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.995.840
	Cần đèn CK-14 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.973.664
	Cần đèn CK-15 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.973.664
	Cần đèn CK-21 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	2.062.368
	Cần đèn CK-23 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.984.752
	Cần đèn CK-26 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	2.106.720
	Cần đèn CK-28 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	2.051.280
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn			
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm		đ/cột	8.360.000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm		đ/cột	9.240.000
	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm		đ/cột	10.120.000

	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.615.530
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	2.243.220
	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.666.980
	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	2.449.020
	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.571.283
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	2.027.130
	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.080.450
	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.471.470
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn			
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5		đ/cái	9.895.893
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4,0		đ/cái	10.613.106
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0		đ/cái	11.043.228
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4,0		đ/cái	11.616.381
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5		đ/cái	10.181.955
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4,0		đ/cái	10.899.168
	Đế gang DP01 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0		đ/cái	11.473.350
	Đế gang DP01 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4,0		đ/cái	11.903.472
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột đa giác 14m-130-5mm		đ/cột	20.621.160
	Cột đa giác 17m-150-5mm		đ/cột	28.023.416
	Cột đa giác 20m-180-5mm		đ/cột	40.686.660
	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh		đ/cột	3.951.360
	Cột đèn trang trí sân vườn			
	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm		đ/cột	4.476.150
	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm		đ/cột	5.710.950
	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm		đ/cột	9.106.650
	Cột Pine đế gang + thân gang/nhôm		đ/cột	4.887.750
	Cột NOUVO + thân nhôm		đ/cột	4.836.300
	Cột sư tử + thân gang/nhôm		đ/cột	9.775.500
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí			
	Chùm CH02-4		đ/cái	1.389.150
	Chùm CH02-5		đ/cái	1.521.450
	Chùm CH04-4		đ/cái	1.955.100
	Chùm CH04-5		đ/cái	2.623.950
	Chùm CH06-4		đ/cái	1.080.450
	Chùm CH06-5		đ/cái	1.440.600

	Chùm CH08-4		đ/cái	1.286.250
	Chùm CH08-5		đ/cái	1.492.050
	Chùm CH09-1		đ/cái	1.800.750
	Chùm CH09-2		đ/cái	2.623.950
	Chùm CH11-2		đ/cái	1.072.547
	Chùm CH11-3		đ/cái	1.746.007
	Chùm CH11-4		đ/cái	2.107.680
	Chùm CH11-5		đ/cái	2.418.150
	Chùm CH12-4		đ/cái	2.109.450
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng			
	Cầu đục PMMA lắp LED 12w		đ/cái	565.950
	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp LED 12w		đ/cái	668.850
	Cầu xọc PMMA D400 lắp LED 12w		đ/cái	499.065
	Đèn Tuylip lắp bóng led 12w		đ/cái	977.550
	Đèn Jupiter lắp led 18w		đ/cái	1.466.325
	Đèn nữ hoàng lắp led 30w		đ/cái	2.932.650
	Đèn Jebi lắp led 18w		đ/cái	1.286.250
	Đèn LED đường phố			
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 80w DIM 5 cấp		đ/bộ	8.379.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 90w DIM 5 cấp		đ/bộ	8.771.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 100w DIM 5 cấp		đ/bộ	8.967.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 120w DIM 5 cấp		đ/bộ	10.241.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 150w DIM 5 cấp		đ/bộ	10.633.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 160w DIM 5 cấp		đ/bộ	10.780.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 180w DIM 5 cấp		đ/bộ	11.417.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 200w DIM 5 cấp		đ/bộ	12.593.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 220w DIM 5 cấp		đ/bộ	13.230.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 240w DIM 5 cấp		đ/bộ	15.190.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 60w DIM 5 cấp		đ/bộ	5.742.800
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 70w DIM 5 cấp		đ/bộ	5.929.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 80w DIM 5 cấp		đ/bộ	6.125.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 90w DIM 5 cấp		đ/bộ	6.321.000

	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 90w DIM 5 cấp		đ/bộ	6.517.000
	Đèn Pha LED			
	Đèn Pha LED ANDES công suất 200w DIM 5 cấp		đ/bộ	7.595.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 250w DIM 5 cấp		đ/bộ	8.506.400
	Đèn Pha LED ANDES công suất 300w DIM 5 cấp		đ/bộ	10.192.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 400w DIM 5 cấp		đ/bộ	12.250.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 500w DIM 5 cấp		đ/bộ	15.190.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 600w DIM 5 cấp		đ/bộ	19.110.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 700w DIM 5 cấp		đ/bộ	22.050.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 800w DIM 5 cấp		đ/bộ	23.030.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 900w DIM 5 cấp		đ/bộ	24.990.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp		đ/bộ	26.950.000
	Phụ kiện chiếu sáng			
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500		đ/cái	895.230
	KM cột M16x340x340x500		đ/cái	596.820
	KM cột M16x260x260x500		đ/cái	561.834
	KM cột M16x240x240x525		đ/cái	562.128
	KM cột M24x300x300x675		đ/cái	738.822
	Cột đa giác M24x1375x8T		đ/cái	3.601.500
	Cột đa giác M30x1750x20T		đ/cái	16.000.950
	Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A		đ/cái	16.689.351
	Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A		đ/cái	13.377.000
	Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A		đ/cái	16.015.356
	Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A		đ/cái	12.862.500
	Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile,PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn		đ/cái	78.400.000

II- CÔNG BỐ GIÁ VLXD TRÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BÊN MUA TẠI NƠI SẢN XUẤT

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	Căn cứ, cơ sở công bố	ĐVT	Giá vật liệu
1	**Đá xây dựng**			
1.1	**Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: Thôn Đồng Găng xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc**	*Công văn số 69/CV-BQ ngày 23/6/2022*		
	Đá 0,5x1		đ/m3	163.000
	Đá 1x2		đ/m3	196.000
	Đá 2x4		đ/m3	173.000
	Đá 4x6		đ/m3	132.000
	Đá hộc		đ/m3	152.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=25		đ/m3	121.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5		đ/m3	112.000
1.2	**Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu - Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc**	*Báo giá quý III/2022*		
	Đá 0,5x1,5		đ/m3	140.909
	Đá 1x2 (10x25)		đ/m3	187.273
	Đá 2x4		đ/m3	162.273
	Đá 4x6		đ/m3	157.273
	Đá hộc		đ/m3	133.273
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm		đ/m3	128.273
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5		đ/m3	121.273
1.3	**Công ty xây dựng Vĩnh Lạc - Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc**	*Báo giá ngày ngày 10/8/2022*		
	Đá 1x2		đ/m3	270.000
	Đá 2x4		đ/m3	260.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm		đ/m3	230.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5		đ/m3	220.000
2	**Bê tông thương phẩm**			
2.1	**Công ty xây dựng Vĩnh Lạc - Giá tính trên phương tiện tại**	*Báo giá ngày ngày 10/8/2022của Công ty xây*		

	bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	*dựng Vĩnh Lạc*		
	Công ty chưa cung cấp kết quả thí nghiệm hồ sơ quản lý chất lượng của sản phẩm. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ theo quy định khi có nhu cầu sử dụng			
	Bê tông mác 150, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm		đ/m3	760.000
	Bê tông mác 200, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm		đ/m3	800.000
	Bê tông mác 250, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm		đ/m3	840.000
	Bê tông mác 300, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm		đ/m3	880.000

Ghi chú:

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong giá công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi xây dựng phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình (phương pháp khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)..

- Đối với vật liệu cát dùng cho thi công giếng cát, đề nghị chủ đầu tư điều tra, khảo sát thị trường theo đặc trưng kỹ thuật yêu cầu của cát làm giếng cát để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

III – THÔNG BÁO GIÁ ĐẤT SAN NỀN THEO BÁO GIÁ CỦA CÁC ĐƠN VỊ KHAI THÁC ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Vật liệu đất đồi - Dùng cho san, lấp, đắp nền công trình xây dựng (Giá 1 m3 đất trên phương tiện vận chuyển tại mỏ)				
1	**Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn - địa chỉ công ty:Thôn Ngọc Bảo, xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Địa chỉ mỏ đất: Khu Đồng Giang, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**	*Công văn ngày 28/9/2022*		
	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)		đ/m3	57.500
	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)		đ/m3	51.500
	Đất đồi để san nền		đ/m3	47.800
2	**Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Vĩnh Phúc - địa chỉ công ty: Khu đô thị Chùa Hà p. Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên. Địa chỉ mỏ đất: Xã Kim Long, xã Hoàng Hoa, huyện Tam Dương và xã Tam Quan Huyện Tam Đảo**	*Công văn ngày 22/9/2022*		
	Đất đồi để san nền		đ/m3	25.000

IV – DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÒN HIỆU LỰC

STT	Tên đơn vị được cấp phép	Vị trí mỏ	Số Giấy phép	Thời hạn GP	Diện tích khai thác (ha)	Trữ lượng khai thác (m3)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Sơn	Khu đồi Đồng Giang, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên	3252/GP-UBND ngày 23/12/2020	23/12/22	1,77	199.946
2	Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn	Đồi Đồng Giang, xã trung Mỹ huyện Bình Xuyên	2335/GP-UBND ngày 26/8/2021	26/02/23	5,107	134.064
3	Công ty TNHH Xây dựng phát triển hạ tầng Vân Hội	Đồi Bulu, thôn Xuân Trường, thanh Vân, Tam Dương	2922/GP-UBND 14/11/2019	14/11/22	8,10	256.672
4	Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn	Phía Đông Bắc Hồ La Cóc, thôn Đồng Giang, thôn Mỹ Khê, xã Trung Mỹ, Bình Xuyên	1479/GP-UBND ngày 10/8/2022	10/08/26	9,16	1.914.358
5	Công ty Cổ phần KEHIN	Khu đồi Rừng Chồm (gò Loan) xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch	752/GP-UBND ngày 18/4/2022	18/10/26	10,47	1.106.936
6	Công ty Cổ phần công nghiệp Á Mỹ	Dự án xây dựng nhà máy chế biến vật liệu gốm sứ tại Khu công nghiệp Thái Hòa- Liễn Sơn-Liên Hòa huyện Lập Thạch	1300/GP-UBND ngày 08/6/2020	08/06/23	13,70	759.944

7	Công ty Cổ phần xây dựng thương mại dịch vụ Đại Minh	Đồi Bàn Phết, đồi Đính Chùa, đồi Minh Trụ thuộc xã Tử Du, xã Tiên Lữ, Lập Thạch	3141/GP-UBND ngày 15/12/2020	15/12/22	21,05	1.388.043
8	Công ty TNHH MTV Nhật Thăng	Khu đồi Đá, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	866/QĐ-UBND ngày 09/4/2021	09/04/25	7,31	1.316.666
9	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Công nghệ An Phú Thành	Khu đồi Pháo, thôn Tuần Lũng, xã Hoàng Hoa; đồi Dộc Bầu, thôn Phú Cường, xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương	1547/GP-UBND ngày 15/6/2021	15/06/24	2,43Ha Hoàng Hoa 4,2Ha Hướng Đạo	346.300
10	Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Miền bắc	Khu Rừng Đình(Gò Phấng), xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	1447/GP-UBND ngày 09/10/2022	09/10/25	11,98	3.376.454
11	Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Miền bắc	Đồi cây Quýt, Rộc Hóp xã Tử Du huyện Lập Thạch	2449/GP-UBND ngày 07/9/2021	07/09/24	11,86	436.911
12	Công ty TNHH MTV Nhật Thăng	Khu đồi Cháy thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương	270/GP-UBND ngày 08/2/2022	08/08/24	4,89	
13	Công ty TNHH Xây dựng Trường An Vĩnh Phúc	Đồi Cao Tiêu, xã Yên Dương, huyện Tam Đảo	2625/GP-UBND ngày 24/10/2019	08/06/24	3,58	454.448
14	Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Vĩnh Phúc	Xã Kim Long, xã Hoàng Hoa, huyện Tam Dương và xã Tam Quan Huyện Tam Đảo	1997/GP-UBND ngày 21/8/2019	21/12/22	3,66	280.562
15	Công ty TNHH MTV xây dựng và thương mại Tùng Phát	Đồi Dọc Mai, thôn Yên Bình, xã Đồng Thịnh, huyện Sông Lô, VP	3079/GP-UBND ngày 04/12/2019	30/05/23	4,80	657.563

16	Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh	Đồi Rừng Đình, thôn Cam Lâm, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	1565/GP-UBND ngày 03/7/2020	03/07/23	4,44	995.936
17	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hải Hưng (Công ty CP Nam Sơn Land)	Đồi Rừng Rui, đồi Bồ Trác, xã Bàn Giản, huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc	1469/GP-UBND ngày 14/6/2020	27/02/24	5,14	232.828
18	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng 389	Khu đồi Trại Ngỗng, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên	1272/GP-UBND ngày 06/7/2022	06/07/25	5,36	328.743
19	Công ty TNHH MTV Nhật Thăng	Khu đồi Đá, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc	118//GP-UBND ngày 20/1/2022	11/06/23	7,85	643.971
20	Công ty CP tư vấn Xây dựng Như Ngọc	Đồi Gắm, thôn Gắm, xã Tử Du, huyện Lập Thạch	2921/GP-UBND ngày 26/11/2020	26/11/23	2,77	214.063